

# 明新科技大學

Minghsin University of Science and Technology  
(MUST)

Trường Đại học Khoa học Kỹ thuật Minh Tân



國際專修部入學招生簡章(113學年第2學期)

Perseverance

Admission Package for

International Foundation Program Students

Innovation

Sổ tay xin nhập học

Creation

dành cho sinh viên quốc tế hệ dự bị đại học 1+4

## 聯絡資訊 Contact Information

國際專修部 International Foundation Program

電話 TEL : 886-3-559-3142 ext.1473/1710 傳真 FAX : 886-3-559-5142 電子郵件 E-mail : [ifp@must.edu.tw](mailto:ifp@must.edu.tw)

網址 Website : <https://admin.must.edu.tw/index.aspx?UnitID=1221>

地址 Address : 30401 臺灣新竹縣新豐鄉新興路1號 No.1, Xinxing Rd., XinfengShiang, Hsinchu County 30401, Taiwan(R.O.C)

本簡章所有資訊皆可在網路上獲得，所有更新資訊將於本校招生網站公告，請隨時上網查詢。若網站內容與本簡章有出入，敬請以網站更新資料為準。中英越文版本如有出入時，以中文版為準。

All information contained in this brochure is available online. Any changes will be announced on the Admissions page of the University website. Please visit the website regularly to stay up-to-date. If there is any difference between the information on the website and the contents of this brochure, please refer to the website as accurate. In case of a discrepancy between the English and Chinese versions, the Chinese version prevails.

Các thông tin trong cuốn sổ tay nhập học này đều có thể tìm thấy trên trang web, tất cả các dữ liệu mới đều do hệ thống chiêu sinh của nhà trường cung cấp, bạn có thể vào trang web của nhà trường để tìm hiểu bất cứ lúc nào. Nếu nội dung của trang web và cuốn sổ tay nhập học này không giống nhau thì lấy nội dung trên trang web của nhà trường làm chuẩn. Nếu hai bản dịch tiếng anh và tiếng trung không giống nhau, thì lấy bản tiếng trung làm chuẩn.

[www.MUST.edu.tw](http://www.MUST.edu.tw)

## 目錄 Contents Mục lục

壹、招生系所及名額 Programs Introduction and Admission Quota Chi tiêu và các khoa tuyển sinh.....	6
貳、修業年限與課程規劃 Program Duration and Curriculum Instruction Giới hạn số năm học và kế hoạch học .....	7
參、申請簽證須知 VISA application notice Những điều cần biết khi xin Visa.....	11
肆、申請資格(一般外國學生) Eligibility for Normal International students Điều kiện xin nhập học (Sinh viên nước ngoài nói chung).....	13
申請資格(僑港澳學生) Eligibility for Overseas Chinese and Hong Kong or Macau Students Điều kiện xin đăng ký (Sinh viên Hoa Kiều, Hồng Kông, Macao).....	16
申請具備資料(僑港澳學生) Documents Required for Overseas Chinese and Hong Kong or Macau Students Giấy tờ cần chuẩn bị (Sinh viên Hoa Kiều, Hồng Kông, Macao) .....	18
伍、招生及錄取方式 (外國學生) Enrollment Method and Admission Requirements Phương thức tuyển sinh và xét duyệt trúng tuyển (sinh viên nước ngoài).....	19
招生及錄取方式 (僑港澳學生) Enrollment Method and Admission Requirements for Overseas Chinese and Hong Kong or Macau Students Phương thức tuyển sinh và xét duyệt trúng tuyển (Sinh viên Hoa Kiều, Hồng Kông, Macao) .....	20
陸、考生申訴方式 Candidate for an examinee declaration of appeal information Phương thức thí sinh khiếu nại	21
柒、收費標準 Tuitions, fees and other costs Thu phí tiêu chuẩn.....	23
捌、獎助學金 Scholarship Học bổng.....	27
玖、宿舍費用 Dormitory Fee Phí ký túc xá.....	29
拾、退費標準與辦理時程 Regulations of Tuition Refund and Processing Time Tiêu chuẩn trả lại tiền phí và quá trình xử lý.....	31
附件 Attachment	
1.申請入學文件檢查表 MUST Application Documents Checklist Danh sách kiểm tra giấy tờ xin đăng ký .....	33
2.113 學年國際專修部入學申請表 Application Form of International Foundation Program,2024 Đơn xin đăng ký lớp dự bị đại học năm 2024 .....	34
3.明新科技大學國際專修部 財力證明 Financial Guarantee for Minghsin University of Science and Technology (MUST) Academic Year 2024 Chứng minh tài chính hệ dự bị đại học trường Đại học Khoa học Kỹ thuật Minh Tân.....	38
4.外國學生具結書 Declaration Bản cam kết .....	39
5.明新科技大學國際專修部學生重要權利義務通知書 MUST International Foundation Program Notice of Rights and Obligations Bản thông báo quyền lợi nghĩa vụ quan trọng của Sinh viên quốc tế theo học hệ dự bị đại học 1+4 của trường Đại học khoa học kỹ thuật Minh Tân.....	41
6.明新科技大學國際學生緊急醫療授權書 Authorization for International Students Emergency Medical Treatment of Minghsin University of Science and Technology Giấy ủy quyền điều trị khẩn cấp dành cho Sinh viên quốc tế Trường Đại học Khoa học Kỹ thuật Minh Tân .....	44
7.個人資料蒐集聲明暨同意書 Personal Data Collection Agreement Đơn đồng ý thu thập thông tin cá nhân	47
8.113 學年國際專修部申請入學身分及學歷資格切結書(適用僑生、港澳生、港澳具外國國籍之華裔學生) Bản cam kết tư cách xin nhập học và trình độ học vấn của sinh viên hệ dự bị đại học năm học 2024(Only compulsory for overseas Chinese applicants Giới hạn cho sinh viên Hồng Kông hoặc Macao điện) .....	50

9.113 學年單獨招收僑生及港澳生申請入學香港或澳門居民報名資格確認書(限港澳生填寫) Giấy xác nhận đủ điều kiện nộp đơn xin nhập học của cư dân Hồng Kông hoặc Macao có thân phận là người Hoa kiều, Hồng Kông và Macao năm học 2024 Only compulsory for applicants from Hong Kong or Macao Giới hạn cho sinh viên Hồng Kông hoặc Macao điền) .....	51
10. 未曾在臺設有戶籍切結書 (適用港澳具外國國籍之華裔學生) Bản cam kết chưa từng có hộ khẩu tại Đài Loan (Only compulsory for applicants from Hong Kong or Macao Áp dụng cho sinh viên người Hoa khác ngoài khu vực Hồng Kông, Macao) .....	52
11. 國內单招學校辦理華裔身分認定初審檢核表 (適用僑生) Giấy kiểm tra đánh giá ban đầu về việc xác nhận thân phận người Hoa đối với các đơn vị cá nhân đăng ký trực tiếp với trường (Only compulsory for overseas Chinese applicants Áp dụng cho sinh viên người Hoa) .....	53

#### 其他資訊 Others information

1. 預估費用列表 Approximate Fees List Bảng tham khảo chi phí .....	54
2. 政府相關單位資訊 The Government Offices Thông tin các đơn vị chính phủ .....	55
3. 保險資訊 Insurance Information Thông tin bảo hiểm .....	56
4. 外僑居留證資訊 Alien Resident Certificate (ARC) Information Thông tin thẻ cư trú dành cho người nước ngoài (ARC) .....	57
5. 工作許可證資訊 Work Permit Information Thông tin giấy phép làm việc .....	58
6. 停留簽證轉換至居留簽證資訊 The VISITOR VISA change to the RESIDENT VISA Information in Taiwan Chuyển đổi visa lưu trú sang visa cư trú .....	59

## 申請入學時程 Application Schedule Các mốc thời gian nộp hồ sơ

項目 Item Hạng mục	日期 Dates Ngày tháng
繳交紙本資料件 Submit required paperdocuments Nộp bản hồ sơ giấy	<b>11月15號前</b> before 11/15 Trước ngày 11 tháng 15
審核或甄試 Applications review and entrance exams Xét duyệt hoặc thi tuyển	<b>11月18號至11月29號</b> 11/18 ~ 11/29 Từ ngày
公告錄取名單 Results of admission announcement. Thông báo danh sách trúng tuyển	<b>12月中</b> mid- December Cuối tháng 07
寄發入學許可(錄取通知書) Admission letter distributing Gửi giấy báo nhập học	<b>1月初</b> Beginning of January Đầu tháng
報到與註冊入學 Check-in and registration Báo danh và hoàn tất thủ tục nhập học	<b>2月17號開學日</b> 2/17 Khai giảng ngày 9 tháng 9
<p>學年期間：每學年共有兩學期</p> <ol style="list-style-type: none"> <li>1. 第一學期：每年2月中至6月中。</li> <li>2. 第二學期：每年9月底至1月底。</li> <li>3. 學期期間為寒暑假。有輔導加強課程。</li> </ol> <p>Academic Year : two semesters for each academic year.</p> <ol style="list-style-type: none"> <li>1. First semester: From mid- February to mid- June.</li> <li>2. Second semester: From the end of September to the end of January.</li> <li>3. Summer and winter vacations are followed by the end of the semester. Tutoring intensive courses during winter and summer vacations.</li> </ol> <p>Thời gian: Mỗi một năm học có 2 học kỳ</p> <ol style="list-style-type: none"> <li>1. Học kỳ I: Sẽ được bắt đầu từ giữa tháng 9 đến giữa tháng 1 hàng năm</li> <li>2. Học kỳ II: Sẽ được bắt đầu từ cuối tháng 2 đến cuối tháng 6 hàng năm</li> <li>3. Mỗi năm học có 2 kỳ nghỉ đông và nghỉ hè. Có khoá học phụ đạo nâng cao trình độ tiếng Hoa.</li> </ol>	

# 申請入學流程表 Application Procedure Bảng quy trình xin nhập học

1. 請確認您的身分符合僑港澳生國家國籍，並符合僑港澳學生申請資格。
  2. 請確認您的身分符合新南向國家國籍，並符合教育部『外國學生來台就學辦法』
- Please make sure that you are eligible to apply as an international student having the nationality of the aforementioned 18 counties.  
Xin hãy xác nhận bạn phù hợp với quốc tịch của quốc gia nằm trong chính sách tân hướng nam, và phù hợp với “Biên pháp học sinh nước

請確認您欲申請入學別的申請期限  
Check the deadline for the semester and program for which you intend to apply.  
Xin hãy xác định thời hạn của học kỳ và chương trình bạn muốn nhập học.

國際專修部 (二月入學) : 2月17日前  
International Foundation Program  
(Admission in February) : Before 2/17  
Phòng chuyên tu quốc tế hệ dự bị đại học ( tháng 02 nhập học): trước ngày 1 tháng 7

繳交紙本資料件並郵寄到國際專修部  
Submit required documents in paper and send to “International Foundation Program” by post.  
Nộp hồ sơ bản giấy và gửi đến phòng chuyên tu quốc tế

依『申請入學文件檢查表』準備申請所需文件  
Prepare all the required documents on “MUST Application Documents Checklist”  
Chuẩn bị hồ sơ đăng ký theo “Danh sách kiểm tra giấy tờ xin nhập học”  
國際專修部  
International Foundation Program  
Phòng chuyên tu quốc tế  
30401 台灣新竹縣新豐鄉新興路1號  
No.1, Xinxing Rd., Xinfeng Shiang, Hsinchu County 30401, Taiwan(R.O.C)

確認並完成報名  
Complete and submit the application  
Xác nhận và hoàn thành báo danh

審核或甄試  
Review of applications or entrance exams  
Xét duyệt hoặc thi tuyển

申請入學費用：無 Application fee : None  
Chi phí đăng ký : không  
必要時得通知申請人補件、接受面談。  
If required, applicants will be notified to send further documents or be interviewed.  
Khi cần thiết người đăng ký phải bổ sung thêm hồ sơ, tiếp nhận phỏng vấn

放榜  
Admission results announcement  
Thông báo kết quả

寄發入學許可(錄取通知書)  
Mailing of Admission letter  
Gửi giấy mời nhập học

國際專修部：1月初  
International Foundation Program (Admission in Early of January)  
Phòng chuyên tu quốc tế hệ dự bị đại học: đầu tháng 9

於期限內回覆入學意願  
Submit Intent to Enroll before deadline  
Trả lời mong muốn nhập học trong thời hạn

取得入學通知書(錄取通知書)的申請者，可以持入學許可證明到台灣駐外館處辦理學生簽證。  
Applicants who are admitted to MUST may apply for the VISA by going to the embassies or the representative offices of ROC(Taiwan) in the country you live with the admission letter.  
Người đăng ký nhận được giấy báo nhập học, có thể mang giấy báo nhập học đến đại sứ quán hoặc văn phòng đại diện Đài loan tại nước ngoài làm visa

報到與註冊入學  
Check-in and registration  
Ghi tên và đăng ký nhập học

## 錄取須知 Required Documents after Admission / Điều cần biết sau khi trúng tuyển

請注意，取得入學通知書(錄取通知書)不保證可獲發簽證。有關中華民國駐外館處聯絡方式，請至外交部網站查詢  
<http://www.mofa.gov.tw/>

Please note that applicants who get admission are NOT guaranteed the VISA to Taiwan. For contact information of ROC(Taiwan)'s embassies or representative offices, please visit MOFA's website: <http://www.mofa.gov.tw/>

Xin hãy chú ý, nhận được giấy báo nhập học không đảm bảo có thể nhận được visa. Liên quan đến phương thức liên lạc với đại sứ quán hoặc văn phòng đại diện của Trung Hoa Dân Quốc tại nước ngoài, xin hãy đến tra tìm tại website Bộ Ngoại Giao <http://www.mofa.gov.tw>

## 壹、招生系所及名額

### Programs Introduction and Admission Quota **Chỉ tiêu và các khoa tuyển sinh**

113學年度春季班開放招收國際專修部學生，半導體與光電科技系國際專班、電機工程系、電子工程系、應用材料科技系、機械工程系、土木工程與環境資源管理系、資訊工程系、行銷與流通管理系、資訊管理系及旅館管理與廚藝創意系共計200個外生名額(含僑港澳生與外國學生)。

The admission quota of academic year 2024 spring semester is 200 applicants, including applicants in International Program for Department of Semiconductor and Electro-Optical Technology. And 180 applicants in total for bachelor/master degree programs in 6 Curriculum Fields, including Department and Institute of Electrical Engineering, Electronic Engineering Department, Department of Applied Materials Science and Technology, Department of Mechanical Engineering Institute of Precision Mechatronics Engineering, Department of Civil Engineering and Environmental Informatics, Department of Computer Science and Information Engineering, Department of Marketing and Logistics Management, Department and Graduate Institute of Information Management and Department of Hotel Management and Culinary Creativity (includes overseas Chinese/Hongkong/Macau students and international students).

Năm học 2024, tổng số chỉ tiêu tuyển sinh của phòng chuyên tu quốc tế gồm 200 sinh viên. Trong đó Khoa chất bán dẫn và kỹ thuật quang điện: 40 sinh viên. Ngoài ra các khoa : Khoa Kỹ thuật Điện cơ; Khoa Kỹ thuật Điện tử; Khoa Công nghệ vật liệu ứng dụng ; Khoa Kỹ thuật cơ khí; Khoa Công trình xây dựng và Quản lý tài nguyên môi trường, khoa Công nghệ thông tin, Khoa Quản lý tiếp thị và phân phối, Khoa Quản lý Thông tin và Khoa Quản lý Nhà hàng Khách sạn và Ẩm thực Sáng tạo tổng là 200 chỉ tiêu ( bao gồm Kiều sinh và sinh viên quốc tế )

科系 <i>Department</i> Khoa	學士班名額 <i>Quota of Bachelor Class</i> Chỉ tiêu		
	僑港澳生 個人申請 Individual Application for Overseas Chinese/Hong Kong/Macau Students Sinh viên Hoa kiều, Hồng Kông, Ma Cao cá nhân xin đăng ký qua Ủy ban tuyển sinh quốc tế	僑港澳生 學生單獨招生 Admission for Overseas Chinese/Hong Kong/Macau Students Sinh viên Hoa kiều, Hồng Kông, Ma Cao Cá nhân đăng ký trực tiếp với trường	外國學生 International Students Sinh viên nước ngoài
<b>工程學院 College of Engineering</b> <b>Học Viện Kỹ Thuật</b>			
機械工程系 Department of Mechanical Engineering Khoa Kỹ thuật Cơ khí	1	0	0
土木工程與環境資源管理系 Civil Engineering and Environmental Informatics Khoa Công trình xây dựng và Quản lý tài nguyên môi trường	1	0	0
資訊工程系 Department of Computer Science and Information Engineering Khoa Công nghệ thông tin	1	0	0

<b>半導體學院 Semiconductor School Học Viện Chất Bán Dẫn</b>			
電機工程系 Department and Institute of Electrical Engineering Khoa Kỹ thuật Điện cơ	1	0	0
電子工程系 Department of Electronic Engineering Khoa Kỹ thuật Điện tử	1	0	0
應用材料科技系 Applied Materials Science and Technology Khoa Công nghệ vật liệu ứng dụng	1	0	45
半導體與光電科技系專班 Semiconductor and Electro-Optical Technology Khoa Chất bán dẫn và kỹ thuật điện tử (lớp chuyên sinh viên quốc tế)	1	3	45
<b>管理學院 College of Management Học Viện Quản lý</b>			
行銷與流通管理系 Department of Marketing and Logistics Management Khoa Quản lý tiếp thị và phân phối	1	3	45
資訊管理系 Department and Graduate Institute of Information Management Khoa Quản lý Thông tin	1	1	0
<b>民生學院 College of Human ecology Học Viện Dân sinh</b>			
旅館管理與廚藝創意系 Department of Hotel Management and Culinary Creativity Khoa Quản lý Nhà hàng Khách sạn và Ẩm thực Sáng tạo	1	3	45
<b>總計 <i>Sum Tổng</i></b>	<b>10</b>	<b>10</b>	<b>180</b>

## 貳、修業年限與課程規劃

**Program Duration and Curriculum Instruction** Giới hạn số năm học và kế hoạch học (教學以中文為主，申請修讀大學部課程者宜具備中文聽講能力)

(Instruction in this university is mainly given in Mandarin Chinese; applicants for undergraduate programs must be proficient in the Chinese language, particularly in speaking and listening.)

(Ngôn ngữ giảng dạy chủ yếu là tiếng Trung, sinh viên đăng ký hệ đại học cần chuẩn bị năng lực nghe, nói tiếng Trung)

修業年限：華語先修1年+學士(專)班4年

Program Duration：1-Year Chinese-language courses(for beginner)+4-years undergraduate.

Giới hạn số năm học：Học tiếng Hoa một năm + Học đại học 4 năm

一、第一年：「華語先修課程」，於國際專修部研習華語先修課程

The 1<sup>st</sup> year：“Mandarin Prerequisites Program” is taken in International Foundation Program  
Năm thứ nhất：“Học chương trình tiếng Hoa”，học các chương trình Hoa ngữ của hệ dự bị đại học quốc tế.



學年 Year Năm	課程 Course Chương trình học	修業限定 Program Duration Giới hạn khóa học
<p><b>第 1 年</b> The 1<sup>st</sup> year Năm thứ nhất</p>	<p>華語先修課程至少 720 小時，分上下學期上課，每周 20 小時；輔導強化課程 60 小時，於寒、暑假或學期間進行。 720 hours of regular language training courses will be divided into 2 semesters and 20 hours every week. 60 hours of tutorial courses will be taken in winter ,summer vacation or throughout the semester.. Chương trình học tiếng Hoa ít nhất là 720 giờ, phân làm hai kỳ học, mỗi tuần học 20 giờ; chương trình học nâng cao là 60 giờ, sẽ được tiến hành vào kỳ nghỉ hè, nghỉ đông hoặc trong kỳ học.</p>	<p>1. 修業期間須通過華語文能力測驗(TOCFL)A2 基礎級 After taking one year of regular Mandarin Chinese courses, all the applicants must pass A2 level of TOCFL test Trong quá trình học bắt buộc phải thi đỗ kỳ thi năng lực Hoa ngữ (TOCFL) A2 hệ cơ bản</p> <p>2. 通過華語文能力測驗 (TOCFL)A2 標準者，可銜接專班或進入科系。 Applicants who pass A2 level of TOCFL test can join International Program for Academia and major department. Những bạn đạt tiêu chuẩn thông qua kỳ thi năng lực tiếng Hoa (TOCFL)A2, mới có thể học tiếp lớp chuyên ban hoặc các khoa khác.</p>

註(1):無須通過華語文能力測驗即可申請入學，本校每學期固定為校內國際生舉辦一至二次 TOCFL 電腦化專案考試。

The application of this program does NOT require TOCFL test scores. Applicants shall take TOCFL computerized adaptive tests held for on-campus international students per semester. Không cần phải thông qua kỳ thi TOCFL vẫn có thể đăng ký nhập học, mỗi học kỳ nhà trường đều tổ chức thi TOCFL định kỳ từ một đến hai lần trên máy tính cho sinh viên nước ngoài.

註(2):所有學生經過第一年的華語先修課程，華語文能力必須通過 A2，未通過者由學校通報退學，學生須依規定離境。達 A2標準者，依學生錄取之學士專班、各系學士班銜接修讀。

After taking one year of regular Mandarin Chinese courses, all the applicants must pass A2 level of TOCFL test. Applicants who cannot meet this acquirement will be suspended from school and leave the country according to the regulation. Students who have reached A2 proficiency can enroll in bachelor's degree programs or transfer to various undergraduate programs.

Tất cả các sinh viên sau một năm học khóa học tiếng Hoa bắt buộc phải thông qua năng lực Hoa ngữ A2, những bạn không thi đỗ nhà trường sẽ thông báo cho thôi học, sinh viên bắt buộc phải về nước theo quy định. Sinh viên đã đạt được trình độ tiếng Hoa TOCFL A2, theo quy định sinh viên sẽ tiếp tục lên học đại học theo từng khoa đã chọn.

註(3):部分華語課程得採認畢業學分，考取 A2轉入學士(專)班後，得申請抵免華語文課程至多8學分。得抵免科目為華語證照輔導(一)2學分、華語證照輔導(二)2學分、應用中文(一)2學分、應用中文(二)2學分。

Some Chinese language courses can be recognized for graduation credits. After obtaining A2 proficiency and transferring to a bachelor's (specialized) program, students can apply to be exempted from up to 8 credits of Chinese language courses. The eligible exempted subjects include Chinese Certificate Guidance (I) for 2 credits, Chinese Certificate Guidance (II) for 2 credits, Applied Chinese (I) for 2 credits, and Applied Chinese (II) for 2 credits.

Một số môn học tiếng Trung có thể được công nhận là tín chỉ tốt nghiệp, sau khi thi đạt chứng chỉ tiếng Hoa TOCFL A2 lên học đại học, sinh viên có thể xin miễn giảm các môn học tiếng Trung nhiều nhất là 8 học phần. Môn miễn giảm học phần là môn phụ đạo thi chứng chỉ Hoa ngữ(1) 2 học phần, môn phụ đạo thi chứng chỉ Hoa ngữ(2) 2 học phần, môn ứng dụng



tiếng Hoa(1) 2 học phần, môn ứng dụng tiếng Hoa(2) 2 học phần.

註(4): 華語先修期間不得轉系或轉學。

Applicants are not allowed to transfer to the other departments or other schools during taking Mandarin Prerequisites Program.

Trong thời gian học tiếng Hoa không được phép đổi khoa khác hoặc đổi trường khác

二、第二年至第五年：「依學生錄取之學士專班、各系學士班銜接修讀」，學習專業能力。

The 2nd to 5th year : joining International Program for Academia or mayor department to learn professional academic knowledge and skills.

Năm thứ 2 đến năm thứ 5: học lớp chuyên ban hoặc các khoa khác để tiếp tục học chuyên ngành.

學年 Year Năm	專班或學士班 International Program for Academia or mayor department Lớp chuyên ban hoặc lớp đại học	修業限定 Program Duration Giới hạn khóa học
第 2-5 年 The 2 <sup>nd</sup> to 5 <sup>th</sup> year Năm thứ 2 đến năm thứ 5	半導體與光電科系專班 Department of Semiconductor and Electro-Optical Technology Khoa Chất bán dẫn và Kỹ thuật Quang điện lớp chuyên ban  電機工程系 Department and Institute of Electrical Engineering、 Khoa Kỹ thuật Điện cơ  電子工程系 Electronic Engineering Department、 Khoa Kỹ thuật Điện tử  應用材料科技系 Department of Applied Materials Science and Technology Khoa Công nghệ vật liệu ứng dụng  機械工程系 Department of Mechanical Engineering Institute of Precision Mechatronics Engineering Khoa Kỹ thuật Cơ khí  土木工程與環境資源管理系 Department of Civil Engineering and Environmental Informatics Khoa Công trình xây dựng và Quản lý tài nguyên môi trường  資訊工程系 Department of Computer Science and Information Engineering Khoa Công nghệ thông tin 行銷與流通管理系 Department of Marketing and Logistics Management Khoa Quản lý tiếp thị và Phân phối 資訊管理系 Department and Graduate Institute of Information Management Khoa Quản lý Thông tin	1. 學士班學位課程最低畢業應 修學分 128 學分 Minimum graduation credits are 128 credits. Sinh viên hệ đại học bắt buộc phải học ít nhất 128 tín chỉ mới đủ điều kiện tốt nghiệp. 2. 第 3 年(大二)修讀前，華語文能 力須達 B1 標準，未達標準者， 應自費修習華語教學中心所規劃 之華語輔導課程，直至達到 B1(含以上)等級，始可畢業。 Before entering the third year (sophomore year) of the Bachelor's (Specialized) Program, students are required to achieve a proficiency level of B1 in Chinese language. Students who have not reached the B1 level of TOCFL are required to take supplementary Mandarin tutoring courses provided by the Center of Chinese Language Teaching at their own expense, until pass B1 level of TOCFL or above in order to graduate. Trước khi học đại học năm thứ hai, bắt buộc phải thông qua năng lực Hoa ngữ TOCFL B1, nếu không đạt được năng lực Hoa ngữ TOCFL B1, sinh viên phải tự bỏ tất cả các chi phí để học lớp phụ đạo tiếng Hoa do trung tâm Hoa ngữ tổ chức, cho tới khi nào thi đạt trình độ TOCFL B1(trở lên) mới được tốt nghiệp..

	旅館管理與廚藝創意系 Department of Hotel Management and Culinary Creativity Khoa Quản lý Nhà hàng Khách sạn và Âm thực Sáng tạo	
--	---	--

註(1):第3年(大二)修讀前，華語文能力須達 B1 標準，未達標準者，應自費修習華語教學中心所規劃之華語輔導課程，直至達到 B1(含以上)等級，始可畢業。

Before entering the third year (sophomore year) of the Bachelor's (Specialized) Program, students are required to achieve a proficiency level of B1 in Chinese language. Students who have not reached the B1 level of TOCFL are required to take supplementary Mandarin tutoring courses provided by the Center of Chinese Language Teaching at their own expense, until pass B1 level of TOCFL or above in order to graduate.

Trước khi học đại học năm thứ hai, bắt buộc phải thông qua năng lực Hoa ngữ TOCFL B1, nếu không đạt được năng lực Hoa ngữ TOCFL B1, sinh viên phải tự bỏ tất cả các chi phí để học lớp phụ đạo tiếng Hoa do trung tâm Hoa ngữ tổ chức, cho tới khi nào thi đạt trình độ TOCFL B1(trở lên) mới được tốt nghiệp..

註(2):正式修讀學士(專)班課程一年後，得申請轉系或轉學，申請轉系限符合教育部規範之相關領域之系所。

After formally studying in the Bachelor's (Specialized) Program for one year, students can apply for department transfer or transfer to another institution. The department transfer is limited to related fields of study that meet the regulations of the Ministry of Education.

Sau khi học xong đại học năm thứ nhất đồng thời thông qua kỳ thi năng lực Hoa ngữ TOCFL cấp B1, sinh viên có thể xin chuyển khoa hoặc chuyển trường, nếu xin chuyển khoa thì phải phù hợp với các khoa ngành theo quy định của bộ giáo dục.

## 參、申請簽證須知 VISA application notice Những điều cần biết khi xin Visa

所有資料須符合核錄名冊及申請資格，若不符合無法取得簽證，提醒申請人自行注意。

Please be aware that all information must be meet the registration and application criteria, otherwise VISA will not be approved.

Tất cả hồ sơ phải phù hợp danh sách trúng tuyển và tư cách đăng ký xin nhập học, nếu không phù hợp không thể xin được visa, người đăng ký nên lưu ý điều này.

申請人(外國學生)取得本校報到通知單後，將由本校協助辦理簽證，惟本校僅限於協助申請，簽證通過與否為各外館之權責，本校無權干涉。

After receiving admission letter, applicants will get support from our school to apply VISA. As a reminder, we can only provide assistance but does not guarantee VISA approval.

Người đăng ký sau khi nhận được giấy thông báo nhập học của nhà trường, sẽ do đơn vị hợp tác chính thức của nhà trường hỗ trợ làm visa, nhưng nhà trường chỉ giới hạn trong phạm vi hỗ trợ xin visa, còn visa có thông qua hay không là thuộc phạm vi quyền hạn của lãnh sự quán văn phòng đại diện ở các nước, nhà trường không có quyền can thiệp.

### 文件

1. 簽證申請表
2. 護照
3. 2吋相片\*2
4. 本校入學通知書
5. 畢業證書正本
6. 成績單正本
7. 畢業證書中(英)文翻譯公證正本
8. 成績單中(英)文翻譯公證正本
9. 財力證明(依據本校簡章要求)
10. 依據駐外代表處規範檢附需考取 A2 語言能力切結書正本

### Documents required

1. Visa application form
2. Passport
3. Two 2-inch recent photos
4. Admission letter
5. Certificate of diploma
6. Transcript
7. Notarized Diploma Certificate in Chinese (or English)
8. Notarized Transcript in Chinese (or English)
9. Financial aid financial statement (according to our guidelines)
10. Need to obtain A2 language proficiency cut-off certificate

### Giấy tờ

1. Tờ khai xin visa
2. Hộ chiếu
3. 2 ảnh 4 x6 nền trắng
4. Giấy thông báo nhập học của nhà trường
5. Bản chính bằng tốt nghiệp
6. Bản chính học bạ
7. Bản chính công chứng bằng tốt nghiệp đã phiên dịch sang tiếng Trung hoặc tiếng Anh
8. Bản chính công chứng học bạ đã phiên dịch sang tiếng Trung hoặc tiếng Anh
9. Bản chứng minh tài chính ( theo yêu cầu của sổ tay tuyển sinh nhà trường)
10. Bản chính cam kết thi chứng chỉ hoa ngữ (TOCFL) cấp độ A2 theo yêu cầu của văn phòng (văn phòng đại diện).

11. 體檢表正本(含細項)
12. 本校入學通知書影本
13. 畢業證書中(英)文翻譯公證影本
14. 成績單中(英)文翻譯公證影本
15. 財力證明影本
16. 依據駐外代表處規範檢附需考取 A2 語言能力切結書影本
17. 體檢表正本(含細項影本)
18. 護照影本
19. 身份證影本

11. Physical examination form (with detail)
12. Copy of admission letter
13. Notarized Copy of Diploma Certificate in Chinese (or English)
14. Notarized Copy of Transcript in Chinese (or English)
15. Copy of Proof of Financial Ability
16. Copy of need to obtain A2 language proficiency cut-off certificate
17. Physical examination form (with copy of detail)
18. Copy of Passport
19. Copy of ID Card

11. Bản chính giấy khám sức khỏe (gồm danh mục chi tiết).
12. Bản sao giấy thông báo nhập học của nhà trường
13. Bản sao công chứng bằng tốt nghiệp bản dịch tiếng Trung hoặc tiếng Anh
14. Bản sao công chứng học bạ bản dịch tiếng Trung hoặc tiếng Anh
15. Bản sao chứng minh tài chính
16. Bản sao cam kết thi chứng chỉ hoa ngữ (TOCFL) cấp độ A2 theo yêu cầu của văn phòng (văn phòng đại diện).
17. Bản chính giấy khám sức khỏe (gồm bản sao danh mục chi tiết)
18. Bản sao hộ chiếu
19. Bản sao căn cước công dân.

※駐各國辦事處(代表處)由於行政作業不同，其所需求資料不同，上述列表為辦理簽證基本文件，於辦理簽證有不同之需求，另行通知補件。

※Due to different administration processes, consulate in each country may request different documents. Applicant may need to submit additional documents (other than listed above) if necessary.

※Văn phòng (văn phòng đại diện) tại các nước do công tác hành chính khác nhau, nên giấy tờ yêu cầu cũng khác nhau, những giấy tờ liệt kê trên chỉ là giấy tờ cơ bản khi xin visa, tùy theo nhu cầu khác nhau khi làm visa, người nộp sẽ được thông báo bổ sung thêm hồ sơ.

#### 所需時間

- 一般普通件簽證核發時間為7天
- 快速急件簽證核發時間為3天

#### Time required

- 7 days for Standard VISA
- 3 days for Priority VISA

#### Thời gian cấp Visa

- Thời gian duyệt cấp loại visa phổ thông là 7 ngày
- Thời gian duyệt cấp loại visa nhanh là 3 ngày

※一般普通件為主，若有需要辦理急件本校會通知

※In general, applicants shall apply Standard VISA only. We will notify for Priority VISA if necessary.

※Chủ yếu là làm visa loại thông thường, nếu cần làm visa nhanh nhà trường sẽ thông báo.

#### 費用(持美國護照者另計)

- 一般普通件簽證為66USD
- 快速急件簽證為99USD

#### Fee (not applicable for USA passport owner)

- USD\$66 for Standard VISA
- USD\$99 for Priority VISA

#### Chi phí (Không tính hộ chiếu Mỹ)

- Chi phí visa phổ thông: 66 USD
- Chi phí visa nhanh: 99 USD

#### 持美國護照者

- 一般普通件簽證為160USD
- 快速急件簽證為185USD

#### For USA passport owner

- USD\$160 for Standard VISA
- USD\$185 for Priority VISA

#### Người mang hộ chiếu Mỹ

- Chi phí visa phổ thông: 160 USD
- Chi phí visa nhanh: 185 USD

## 肆、申請資格(一般外國學生)

### Eligibility for Normal International students

### Đối tượng xin nhập học (Sinh viên nước ngoài nói chung)

#### 國籍 Nationality

#### Quốc tịch

1. 具外國國籍且未曾具有中華民國國籍，於申請時並不具僑生資格者。  
An individual of foreign nationality, who has never held nationality status from the Republic of China (“R.O.C.”) and who does not possess an overseas Chinese student status at the time of their application  
Cá nhân có quốc tịch nước ngoài và chưa từng có quốc tịch Trung Hoa Dân Quốc, khi xin học không phải là học sinh hoa kiều.
2. 具外國國籍且符合下列規定，於申請時並已連續居留海外六年以上者。  
An individual of foreign nationality, pursuant to the following requirements and who has resided overseas continuously for no less than 6 years is also qualified to apply for admission under this regulation.  
Cá nhân có quốc tịch nước ngoài và phù hợp quy định dưới đây, khi đăng ký và đã cư trú liên tục tại nước ngoài 6 năm trở lên.
  - a. 申請時兼具中華民國國籍者，應自始未曾在臺設有戶籍。  
An individual who also is a national of the R.O.C. , but does not hold nor has had a household registration in Taiwan.  
Cá nhân kiêm quốc tịch Trung Hoa Dân Quốc khi đăng ký cần từ trước đến nay chưa từng có hộ tịch tại Đài Loan.
  - b. 申請前曾兼具中華民國國籍，於申請時已不具中華民國國籍者，應自內政部許可喪失中華民國國籍之日起至申請時已滿八年。  
An individual who also was a national of the R.O.C. but has no R.O.C. nationality at the time of their application shall have an annulled status regarding their R.O.C. nationality for no less than 8 years after an annulment of R.O.C. nationality by the Ministry of the Interior.  
Cá nhân trước khi đăng ký từng có quốc tịch Trung Hoa Dân Quốc, khi đăng ký đã không còn có quốc tịch Trung Hoa Dân Quốc nữa, tính từ ngày Bộ Nội Chính cho phép bỏ quốc tịch Trung Hoa Dân Quốc đến khi xin học cần có thời gian đủ 8 năm.
  - c. 前二款均未曾以僑生身分在臺就學，且未於當學年度接受海外聯合招生委員會分發。  
Regarding individuals mentioned in the preceding 2 subparagraphs, they must not have studied in Taiwan as an overseas Chinese student nor received placement permission during the same year of the application by the University Entrance Committee for Overseas Chinese Students.  
Hai trường hợp trên chưa từng học tập tại Đài Loan với tư cách là học sinh hoa kiều, và không nhận sự bố trí của Ủy ban Chiêu sinh Liên hiệp Hải ngoại trong cùng năm học.
3. 具外國國籍，兼具香港或澳門永久居留資格，且未曾在臺設有戶籍，申請時於香港、澳門或海外連續居留滿六年以上者。  
An applicant of foreign nationality, concurrently holding a permanent residence status in Hong Kong or Macao, having no history of a household registration record in Taiwan and, at the time of application, has resided in Hong Kong, Macao, or another foreign country for no less than 6 years is qualified to apply for admission under these regulations.  
Cá nhân có quốc tịch nước ngoài, đồng thời có tư cách cư trú vĩnh viễn ở Hồng Kông, Ma cao, chưa từng có hộ tịch ở Đài Loan, khi đăng ký đã liên tục cư trú đủ 6 năm trở lên tại Hồng Kông, Ma Cao hoặc nước ngoài.
4. 曾為大陸地區人民具外國國籍且未曾在臺設有戶籍，申請時已連續居留海外六年以上者。  
An applicant being a former citizen of Mainland China and holds a foreign nationality, having no history of household registration record in Taiwan, and at the time of application, has resided overseas continuously for no less than 6 years is qualified to apply for admission under these regulations.  
Cá nhân từng là công dân khu vực Đại lục đồng thời có quốc tịch nước ngoài và chưa từng có hộ tịch tại Đài Loan, khi đăng ký đã cư trú liên tục 6 năm trở lên tại nước ngoài

註1：所稱海外，指大陸地區、香港及澳門以外之國家或地區。

Overseas as prescribed in paragraph 2 and paragraph 3 is limited to countries or regions other than Mainland China, Hong Kong and Macau;

Nước ngoài là chỉ quốc gia hoặc khu vực ngoài khu vực Đại lục, Hồng Kông và Ma cao.

註2：所稱連續居留，指外國學生每曆年在國內停留期間不得逾一百二十日。

The term “continuously” means that an individual may stay in Taiwan for no more than a total of 120 days per calendar year.

Liên tục cư trú, là chỉ thời gian mà học sinh nước ngoài cư trú trong nước mỗi năm không được quá 120 ngày

註3：所定六年，以擬入學當學期起始日期（二月一日或八月一日）為終日計算之。

The six year calculation period as prescribed in paragraph 2, paragraph 3 and paragraph 4 shall be calculated from the starting date of the semester (Feb. 1st or Aug. 1st) as the designated due date for the time of study.

Thời gian là 6 năm, là lấy ngày tháng bắt đầu học kỳ dự định nhập học (ngày 1 tháng 2 hoặc ngày 1 tháng 8) là ngày cuối cùng để tính.

申請資格依據教育部『外國學生來台就學辦法』<https://goo.gl/kYHqPY>之規定，若有修改，以教育部公告為主。

An individual eligibility is based on” MOE Regulations Regarding International Students Undertaking Studies in Taiwan” <https://goo.gl/nVdEVV> . If the MOE regulations are revised,the latest MOE regulations shall prevail. “

Đối tượng xin học căn cứ vào quy định của “Biện pháp học sinh nước ngoài học tập tại Đài Loan” <https://goo.gl/kYHqPY>. Nếu có chỉnh sửa, sẽ căn cứ vào Thông báo của Bộ Giáo dục

## 學歷 Educational background

### Học lực

1. 符合教育部採認之高中、大學或獨立學院畢業者(國際及兩岸教育司網站 <https://goo.gl/4vIUJ6>)。申請學士班者需具國外高中畢業或以上學歷。

Applicants who have graduated from a high school, college or university recognized by the Ministry of Education of Taiwan can apply for admissions (please refer to the website <https://goo.gl/4vIUJ6>).

Foreign students with a foreign high school diploma or above are eligible to apply for undergraduate programs and bachelor's degree.

Phải tốt nghiệp các trường trung học phổ thông, đại học hoặc học viện được Bộ giáo dục công nhận (Tham khảo Website Vụ giáo dục Quốc tế và hai bờ <https://goo.gl/4vIUJ6>). Người xin nhập học lớp cử nhân cần tốt nghiệp trung học phổ thông trở lên.

2. 具有與我國學制相當之同等學力資格者。請參考入學大學同等學力認定標準，以教育部公布網站為準 <https://edu.law.moe.gov.tw/#lawmenu>

Applicants with equivalent qualifications to the academic degree system of Taiwan can apply for admissions. Please refer to the Standards for Recognition of Equivalent Educational Levels for University Admission, as published on the website of the Ministry of Education.

<https://edu.law.moe.gov.tw/#lawmenu>

Người đăng kí học phải có trình độ học vấn tương đương với học vấn của hệ thống giáo dục ở Đài Loan <https://edu.law.moe.gov.tw/#lawmenu>.

3. 申請人畢業學校須為我國教育部認可或當地國政府權責機關或專業評鑑團體認可，符合教育部「大學辦理國外學歷採認辦法」(<https://goo.gl/29yeFG>)規定之學校或我國政府立案之學校，否則恕不受理申請。

Those institutions from which applicants graduated must be accredited schools approved by the Ministry of Education of the R.O.C. as well as in accordance with the “Regulations Regarding the Assessment and Recognition of Foreign Academic Credentials for Institutions of Higher Education” <https://goo.gl/IEQcd9>. Otherwise, the application will not be accepted.

Trường của người đăng ký tốt nghiệp phải là trường được Bộ giáo dục Đài Loan công nhận hoặc cơ quan chuyên trách chính quyền nước sở tại hoặc tổ chức đánh giá chuyên nghiệp công nhận, phù hợp “Các quy chế công nhận văn bằng nước ngoài do trường đại học phụ trách” của Bộ Giáo dục (Tham khảo <https://goo.gl/29yeFG>) hoặc các trường được chính quyền Đài Loan thành lập, nếu không sẽ không được chấp nhận.

4. 英制高中中學五年學歷 (Form 5) 申請入學者，於原課程外需增修畢業學分。其增修畢業學分之科目由系所另行訂定之。

Applicant who graduated from Form 5 System (High school of British system of or 5 years) and apply to enter MUST, need to earn more credits. The course profile will be arranged by each department.

Đối tượng đăng ký đã tốt nghiệp chương trình trung học phổ thông theo hệ thống giáo dục nước Anh 5 năm (Form 5), cần học bổ sung tín chỉ tốt nghiệp ngoài môn học quy định, các tín chỉ học bổ sung sẽ do các khoa tự đặt ra.



## 申請資格(僑港澳學生)

### Eligibility for Overseas Chinese and Hong Kong or Macau Students

### Đối tượng xin đăng ký (Sinh viên Hoa Kiều, Hồng Kông, Ma Cao)

一、凡符合下列資格者，得向本校提出申請入學：

(一) 身分資格：

1. **僑生**：海外出生連續居留迄今，或最近連續居留海外六年以上，並取得僑居地永久或長期居留證件之華裔學生。
2. **港澳生**：香港或澳門居民，具有港澳永久居留資格證件，且最近連續居留境外六年以上；並符合《香港澳門關係條例》第四條規定。
3. **港澳具外國國籍之華裔學生**：具外國國籍，兼具香港或澳門永久居留資格，未曾在臺設有戶籍，且最近連續居留香港、澳門或海外六年以上之華裔學生，得依《僑生回國就學及輔導辦法》第 23 條之 1 申請入學。

【註一】僑生及港澳生須以當年度自海外回國者為限（不含已在臺就讀高中、國內大學一年級肄業及臺師大僑生先修部之結業生）。

【註二】上述第 1、3 項所稱海外，指大陸地區、香港及澳門以外之國家或地區；第 2 項所稱境外，指臺灣地區以外之國家或地區。

【註三】所謂「連續居留」係指每曆年（1 月 1 日至 12 月 31 日）在臺灣地區停留期間不得逾 120 日，否則視為居留中斷。期間係以本簡章申請時間截止日為計算基準日往前回朔推算六年，但計算至西元 2024 年 8 月 1 日始符合簡章所訂連續居留年限規定者，亦得申請。

【註四】申請人如符合下列情形之一者，不以連續僑居中斷論；其在臺灣地區停留期間不併入港澳或海外居留期間計算（也就是港澳或海外連續居留時間須往前推算）。請於報名時檢附證明文件一併繳交，以利審核。

- (1) 就讀僑務主管機關舉辦之海外青年技術訓練班或中央主管教育行政機關認定之技術訓練專班。
- (2) 就讀僑務主管機關舉辦之研習班或函介之國語文研習課程或參加經僑務主管機關認定屬政府機關舉辦之活動，其研習或活動期間合計未滿二年。
- (3) 交換學生，其交換期間合計未滿二年。
- (4) 經中央目的事業主管機關許可來臺實習，實習期間合計未滿二年。
- (5) 回國接受兵役徵召及服役。
- (6) 因抗戰天災或大規模傳染疾病，致無法返回僑居地，且在國內停留未滿一年。
- (7) 因其他不可歸責於僑生之事由，致無法返回僑居地，有證明文件，且在國內停留未滿一年，並以一次為限。

因前項第六款、第七款事由在國內停留者，其跨年連續在國內停留不得滿一年，合計不得逾二次。

【註五】取得僑居地永久或長期居留證件，得以取得僑居地公民權、永久居留權或以其所持中華民國護照已加簽僑居身分認定之。

【註六】僑生身分認定，由僑務主管機關為之；港澳生及港澳具外國國籍之華裔學生身分認定，由教育部為之。

【註七】僑生及港澳生回國就學期間，除其他法令另有規定外，不得任意變更身分。

【註八】若同時符合外國學生及僑生身分資格者，請擇一身分申請入學，一旦提出申請後不得變更身分。

【註九】本項招生對象不包含緬甸、泰北地區未立案華文中學畢業僑生。

(二) 學歷資格：

在當地、外國或大陸地區之高級中學畢業或相當於臺灣高級中學畢業取得畢業證書（以同等學力資格申請者須附修業證明書），且經我政府駐外機構或僑務委員會指定之保薦單位查證屬實者。

【註一】相當於臺灣高級中等學校肄業或畢業年級高於相當臺灣高級中學學校之國外同級同類學校肄業並修滿相當於臺灣高級中學學校修業年限以下年級，符合下列資格之一者，或畢業年級相當於臺灣高級中等學校二年級之國外同級同類學校畢業生，得以同等學力資格申請大學校院：

(1) 僅未修習規定修業年限最後一年，因故休學、退學或重讀二年以上。

(2) 修滿規定修業年限最後一年之上學期，因故休學或退學一年以上。

(3) 修滿規定年限，因故未能畢業。

以同等學力資格申請者須附修業證明書，上述休學、退學或重讀年數之計算，自修業證明書或休學證明書所附具歷年成績單所載最後修滿之截止日期，起算至報考當年度註冊截止日為止。

【註二】取得「離校證明」不得視為「畢業證書」，僅得作為同等學力之「修業證明」。

【註三】畢業年級相當於臺灣高級中學學校二年級之國外或香港、澳門同級同類學校畢業生就讀本校，應修 12 學分。

【註四】同等學力資格之認定應依教育部「入學大學同等學力認定標準」之規定辦理。

二、有關身分及學歷驗證，由僑委會、教育部及本校依相關規定辦理；考生請務必依下列規定，填寫切結書、報名資格確認書、國內單招學校辦理華裔身分認定初審檢核表，以利本校及相關單位審查身分及學歷資格規定。惟錄取後，如未符合相關資格規定，將取消錄取資格。

(一) 身分及學歷資格切結書：僑生、港澳生、港澳具外國國籍之華裔學生須填寫。

(二) 報名資格確認書：港澳生、港澳具外國國籍之華裔學生須填寫。

(三) 國內單招學校辦理華裔身分認定初審檢核表：僑生須填寫。

三、持大陸地區學歷報考或在大陸地區出生者，請另應檢附「港澳居民來往內地通行證（回鄉證）」之個人資料頁影本。

四、凡有下列情形之一者，不得依本簡章之規定申請回國升學，違反規定者，取消錄取資格；已入學者，應令退學並撤銷學籍。

(一) 已申請喪失中華民國國籍經核准有案且尚未取得他國國籍者。

(二) 持偽造或冒用、變造證明文件或護照者。

五、僑生或港澳生在臺就學因故自願退學返回僑居地，且在臺停留未滿一年者，得予重行申請，並以一次為限，並請於報名時檢附證明文件併同申請表繳交。但經入學學校以操行不及格或因犯刑事案件經判刑確定致退學者，不得申請，如有違反此規定經查證屬實者，撤銷其入學資格或開除學籍。

六、曾在國內大專院校（含國立臺灣師範大學僑生先修部；以下簡稱臺師大僑先部）註冊在學、休學、非因故自願退學（如勒令退學）及申請保留入學資格有案者不得重行申請。

七、僑生及港澳生經本年度海外聯招會分發錄取者，不得重複申請本招生考試。

## 申請具備資料(僑港澳學生)

### Documents Required for Overseas Chinese and Hong Kong or Macau Students Giấy tờ cần chuẩn bị (Sinh viên Hoa Kiều, Hồng Kông, Ma Cao)

一、報名表：請於招生簡章內所附報名表填妥資料。

二、檢附資料：

(一)入學申請表

(二)2吋脫帽半身正面相片

(三)身分證件：

1. 僑生：僑居地永久或長期居留證件影本（如僑居地身分證影本或護照影本或中華民國護照暨僑居身分加簽影本）。

2. 港澳生：

(1) 永久居留資格證件影本。

(2) 在港澳或海外連續居留之原始證明文件影本（無出入境紀錄者免附）。

(3) 在大陸地區出生者，應檢附「港澳居民來往內地通行證」（回鄉證）之個人資料頁影本。

3. 港澳具外國國籍之華裔學生：

(1) 永久居留資格證件影本。

(2) 在港澳或海外連續居留之原始證明文件影本（無出入境紀錄者免附）。

(3) 未曾在臺設有戶籍切結書。

(四)切結書、報名資格確認書

1. 僑生：身分及學歷資格切結書。

2. 港澳生及港澳具外國國籍之華裔學生：

(1) 身分及學歷資格切結書。

(2) 報名資格確認書。

(3) 國內單招學校辦理華裔身分認定初審檢核表：僑生須填寫。

(五)學歷證件

1. 最高學歷證件：

(1) 應屆畢業生，繳交應屆當學期學生證或在學證明書；但至遲必須在入學前取得正式畢業證書，須譯成中文（英文證件免譯），俾供本校審查，否則將視為報名資格不符，已錄取者撤銷錄取及入學資格。

(2) 中學已畢業者，繳交中學畢業證書影本。

(3) 以同等學力資格申請者，須繳交修業證明書或休學證明書。

2. 高中成績單：

(1) 應屆畢業生，繳交中四、中五（或高一、高二）兩年成績單。

(2) 高中已畢業者，繳交高中最後三年（中四～中六或高一～高三）成績單。

(3) 以同等學力資格申請者，仍須繳交中學歷年成績單。

(4) 當地高中會考成績（如香港文憑考試成績、馬來西亞 SPM 成績或獨中統考成績等）。

【註 1】中五畢業生提供畢業證書、中學最後 2 年的成績單。申請學制為「中五生者，其畢業年級相當於國內高級中等學校二年級，故其畢業應修學分應另增加 12 學分。

【註 2】上述高中成績單應註明該校所在地及學制年限，譯成中文（英文證件免譯），俾供本校審查，否則將視為報名資格不符，已錄取者撤銷錄取及入學資格。

(六)自傳與讀書計畫（1,000 字以內）：內容格式不拘。

(七)其他有助於審查之資料：推薦信、證照、得獎證明、作品集、社團或幹部證明或其他有利等資料。

## 伍、招生及錄取方式（外國學生）

### Enrollment Method and Admission Requirements

### Phương thức tuyển sinh và xét duyệt trúng tuyển (sinh viên nước ngoài)

- 一、赴越南與太原省姊妹校、西貢高專學校、河內經濟高專學校、河西共同高專學校、明新校友、同塔省、寧順省、峴港省各所高中學校、同奈省各所華校開辦招生座談，說明申請方式、招生科系及來台相關規定，並介紹第一年的華語先修班制度。

Enrollment method is as mentioned. The way of application, departments of enrollment and related regulations of coming to Taiwan is expounded on the Enrollment Symposium with Taiyuan Foreign School Having Sistership, Sai Kung Vocational School, Hanoi Vocational School, alumnus of Minghsin University of Science and Technology, Dong Thap Province, all high schools of Da Nang, all Chinese schools of Dong Nai Province in Vietnam. System of Mandarin Prerequisite Program on the 1<sup>st</sup> year is introduced.

Về Việt Nam tới các trường chị em tỉnh Thái Nguyên, trường Cao đẳng Sài Gòn, trường Cao đẳng Kinh tế Hà Nội, trường Cao đẳng Cộng đồng Hà Tây, trường chị em với trường Đại học Khoa học Kỹ thuật Minh Tân, và các trường cấp ba của các tỉnh Đồng Tháp, tỉnh Ninh Thuận, Thành phố Đà Nẵng, đồng thời tới các trường dạy tiếng Hoa trên địa bàn tỉnh Đồng Nai tổ chức hội thảo tuyển sinh, giải thích cách thức nộp hồ sơ, tiêu chuẩn tuyển sinh các khoa và các quy định liên quan khi đến Đài Loan, đồng thời giới thiệu chế độ năm thứ nhất lớp dự bị tiếng Hoa.

- 二、受理申請者報名表，檔案寄至國際專修部專辦人員。

Registration forms of applicants are accepted and applicants email to staffs of International Foundation Program.

Tiếp nhận hồ sơ của sinh viên và gửi hồ sơ cho nhân viên phụ trách của phòng Đào tạo Quốc tế hệ dự bị đại học

- 三、收到報名資料以後，進行資料審核。

Registration forms are reviewed after receiving the forms.

Tiếp nhận hồ sơ sau đó tiến hành xét duyệt.

- 四、本校招生同仁赴當地辦理實體面試，到河內、胡志明市、寧順省、同奈省與報名者面談。

Admission staffs have on-site interview with the applicants in Hanoi, Ho Chi Minh City, Da Nang, Dong Nai.

Các đồng nghiệp của trường Đại học Khoa học Kỹ thuật Minh Tân về Việt Nam tới các địa điểm chỉ định như Hà Nội, thành phố Hồ Chí Minh, tỉnh Ninh Thuận, tỉnh Đồng Nai để trực tiếp phỏng vấn sinh viên.

- 五、針對有疑慮的、需要進一步了解其學習動機的報名者，約時間電話家庭訪問，如有狀況即篩選淘汰。

To those applicants who have questions and need to acquire further information, school staff would make appointment and have home visit. Applicants will be eliminated if they are incompetent.

Nếu có vấn đề thắc mắc, cần tìm hiểu thêm về động cơ xin học của sinh viên, sẽ hẹn thời gian để gọi tới gia đình để tìm hiểu thêm, nếu phát sinh vấn đề sẽ bị loại bỏ khỏi danh sách.

- 六、放榜。

Admission results announcement.

Thông báo kết quả

- 七、詳細資訊請參照申請入學流程表如 p5。

Please refer to Admission Procedure to get detailed information (p5)

Những thông tin chi tiết mời tham khảo (trang 5) bảng quy trình xin nhập học.

## 招生及錄取方式（僑港澳學生）

### Enrollment Method and Admission Requirements for Overseas Chinese and Hong Kong or Macau Students

### Phương thức tuyển sinh và xét duyệt trúng tuyển (Sinh viên Hoa Kiều, Hồng Kông, Ma Cao)

一、申請方式：受理申請者紙本報名，檔案寄至國際專修部。

二、錄取原則：

- (一) 經本校進行資料審核通過，達錄取最低標準者，依總成績高低及志願順序錄取。
- (二) 本校決定最低錄取標準後，依招生名額錄取正取生、並得列備取生。
- (三) 每位考生正取至多錄取一個學系，正取生報到後如有缺額時，由備取生依序遞補。

三、放榜：

實際放榜時間若因僑生或港澳生身分認定之相關權責主管機關回覆時間有所不同，將提前或延後公告於本中心首頁，考生應自行注意放榜訊息，不得以未接獲成績通知單或錄取通知單等理由，要求保留錄取資格或辦理報到。

四、新生註冊入學

- (一) 本校公告錄取名單後將以國際快遞郵件寄發錄取通知單與註冊相關事宜，請考生留意收取信件，並於時限內完成通訊報到。
- (二) 錄取新生，請依規定繳交學雜費，辦理註冊手續（申請保留入學資格經核准者毋需註冊）；未依學則規定申請延期或延期期滿未辦理註冊入學手續者，視同放棄入學資格。
- (三) 錄取新生應繳驗下列正式文件，始得註冊入學：
  - 僑生：
    - 1. 護照。
    - 2. 僑居地永久或長期居留證件正本。
    - 3. 高中畢業證書（或同等學力證明文件）正本、成績單正本。
  - 港澳生及港澳具外國國籍之華裔學生：
    - 1. 護照。
    - 2. 永久居留資格證件正本。
    - 3. 在境外連續居留之原始證明文件正本。
    - 4. 畢業證書（或同等學力證明文件）正本、成績單正本。

備註：詳細資訊請參照申請入學流程表如 p5。

## 陸、考生申訴方式

### Candidate for an examinee declaration of appeal information

### Phương thức thí sinh khiếu nại

1. 應於本次招生放榜查詢之日起，三日內以書面「明新科技大學國際專修部申訴書」提出，逾期不予受理。  
From the date of results of an exam of enrollment within the written letter of " MUST International Foundation Program Appeal Form " must be submit within the time limited and it will not accepted in after three-day.  
Cần trong vòng 3 ngày kể từ ngày công bố danh sách trúng tuyển lần này, viết “Đơn khiếu nại dành cho sinh viên nước ngoài học hệ dự bị đại học của trường đại học khoa học kỹ thuật Minh Tân” , quá hạn không được giải quyết.
2. 申訴者應為考生本人，申訴事項以書面檢附相關證明文件提出，並應於申訴書中載明姓名、報名系所、護照號碼、電話/行動電話、電子郵件、地址、申訴事由、建議事項。  
The complainant must be by the candidate himself who is should be submitted in writing with relevant supporting documents, and the name, department, passport number, TEL/cellphone number, email address, address, reason for appeal and suggestions.  
Người khiếu nại là bản thân thí sinh, nội dung khiếu nại viết bằng văn bản kèm theo giấy tờ chứng nhận liên quan, cần ghi rõ họ tên, khoa đăng ký, mã số hộ chiếu , số điện thoại bàn/ số di động, hòm thư email, địa chỉ, lý do khiếu nại, nội dung kiến nghị trong đơn khiếu nại.
3. 考生申訴案，如有下列情形者不予受理：  
The appeal of candidate will not be accepted as the belowed :  
Trường hợp thí sinh khiếu nại, nếu thuộc các trường hợp dưới đây thì không được giải quyết :
  - a. 招生有關法令或招生簡章已有明確規範者。  
Enrollment related laws or enrollment guidelines have been clearly defined.  
Trường hợp đã quy định rõ ràng tại pháp lệnh tuyển sinh hoặc sổ tay tuyển sinh.
  - b. 逾申訴期限者。  
The candidate has behind time limit of declaration for appeal.  
Trường hợp quá thời hạn khiếu nại
4. 申訴以 1 次為限，申訴處理結果由國際專修部回覆申訴人。  
The result of the appeal will be hosted by MUST International Foundation Program o that is one time of limited.  
Khiếu nại tối đa 1 lần, kết quả giải quyết khiếu nại do Trung tâm chuyên tu quốc tế hệ dự bị đại học phản hồi tới người khiếu nại

# 明新科技大學國際專修部申訴書

## MUST International Foundation Program Appeal Form

### Đơn khiếu nại dành cho sinh viên chuyên tu quốc tế hệ dự bị đại học

姓名 Full Name (in Print) Họ tên đầy đủ	中文姓名 Chinese name Tên tiếng Trung		
	英文姓名 English name Tên tiếng Anh		
系所 Department Khoa		護照號碼 Passport No. Số Hộ chiếu	
電話/行動電話 TEL/Cellphone Điện thoại bàn/Điện thoại di động		電子郵件 E-mail address Địa chỉ email	
地址 Address Địa chỉ			
申訴事由 Reason for appeal Lý do khiếu nại			
建議事項 Suggestions Nội dung kiến nghị			
申請人簽名 Signature Chữ ký người đăng ký			
日期 Date Ngày tháng	day 日 ngày /month 月 tháng /year 年 năm		



## 柒、收費標準 Tuitions, fees and other costs Thu phí tiêu chuẩn

(1) 華語先修期間收取費用 Mandarin Prerequisites Program Tuition Mức thu phí khoá học tiếng Hoa

每人每學期收取新台幣25,000元學雜費/每學期。另有代收轉付項目：醫療保險、全民健康保險。

(如 p24)

\*未符合加入全民健保之外籍新生，必須投保本校提供之新生團體保險，500元/月，預收6個月。

考量學生的居住安全及校方管理方便，所有學生均安排住在校園內宿舍，住宿費 NTD 10,100及預收電費 NTD 2,900 (實支實付，多退少補)及垃圾集中清除處理費 NTD 1,000，合計新台幣14,000元/半年 (第一學期免住宿費，只需負擔預收電費及垃圾集中清除處理費 NTD 3,900)。

以上學雜費已包含課程相關的教科書、教材教具費及校外參訪活動費、TOCFL 快篩模擬考帳號費。

(住宿詳細資訊如 p29)

The tuitions for the first year of Mandarin Prerequisites Program is 25,000 NTD/academic year. Also other Collections includes medical insurance and National Health Insurance(p24).

\*Foreign students who have not yet joined the National Health Insurance must join the group insurance. The fee is NT\$500 per month, payable for six months at a time. Considering the safety of students and campus management principle, all applicants will be arranged to live in school dormitories. Dormitory fees are 14,000 NTD/half year (including prepaid electricity fee of NTD 2,900 actual payment, overpayment refunded or underpayment supplemented) and dormitory garbage removal fee of NTD 1,000. Free Dormitory fees for the first semester, only need to pay 3,900 NTD for prepaid electricity fee and dormitory garbage removal fee). Basic Tuitions above include costs of curriculum text books, curriculum material, field trips, quick test for TOCFL. (Information of Dormitory please refer to p29)

Mỗi học kỳ thu tiền học tạp phí là 25,000 Đài tệ. Ngoài ra thu hộ phí các hạng mục : bảo hiểm y tế cho tân sinh viên, bảo hiểm y tế toàn dân (trang 24) .

\*Đối tượng là tân sinh viên nước ngoài mới nhập cảnh chưa đủ điều kiện tham gia bảo hiểm y tế toàn dân, bắt buộc phải tham gia bảo hiểm đoàn thể do nhà trường cung cấp, phí mỗi tháng là 500 Đài tệ, thu trước 6 tháng.

Để đảm bảo sự an toàn cho sinh viên và thuận tiện cho sự quản lý của nhà trường, tất cả các sinh viên đều được bố trí ở tại ký túc xá trong trường. Phí ký túc xá một học kỳ là 10,100 Đài tệ, phí thu trước tiền điện nước là 2,900 Đài tệ (tùy theo tình hình sử dụng thực tế, tiền phí thu trước này nếu thiếu sẽ thu thêm và thừa sẽ trả lại) và tiền phí xử lý rác tại điểm tập kết là 1,000 Đài tệ, tổng cộng tiền phí cần nộp trong nửa năm là 14,000 Đài tệ (kỳ đầu miễn phí ký túc xá, chỉ cần nộp trước tiền phí điện nước và phí xử lý rác tại điểm tập kết là 3900 Đài tệ)

Tiền học tạp phí bên trên đã bao gồm tiền sách vở, tài liệu các chương trình học có liên quan, phí tham gia các hoạt động ngoại khóa và phí thi thử năng lực tiếng Hoa TOCFL.(Thông tin chi tiết về chi phí ký túc xá tham khảo trang 29)

**華 語 先 修 班 收 費**

**Tuitions & Fees of Mandarin Prerequisites Program Các chi phí lớp học tiếng Hoa**

收費類別 Fee items Loại thu phí		金額(元) Amount (NTD) Số tiền (Đài tệ)	
		第一學期 1st Semeste Học kỳ I	第二學期 2nd Semester Học kỳ II
學雜費 Basic	學費 Tuitions Học phí	37,740	37,740
	雜費 Fees Tạp phí	13,470	13,470
Tuition và tạp phí	教育部補助華語先修課程費 Subsidy of Ministry of Educations Bộ giáo dục hỗ trợ học bổng cho sinh viên học tiếng Hoa	-25,000	-25,000
	學雜費減免 Fee wavier Miễn giảm học phí	-1,210	-1,210
<b>學雜費總計 Sum of Basic Tuitions Tổng tiền học phí và tạp phí</b>		<b>25,000</b>	<b>25,000</b>
其他費用 Other Costs Các loại phí khác	代收轉付項目：All Collections Phí thu hộ các hạng mục 新生團體保險費(僅第一學期) Entrant Group Insurance (for 1st semester only) Tiền bảo hiểm y tế dành cho tân sinh viên nước ngoài mới nhập cảnh	3,000	-
	代收轉付項目：All Collections Phí thu hộ các hạng mục: *全民健康保險費(進入大學一年級以後每學期繳交) National Health Insurance (every semester after joining the department of university) Tiền bảo hiểm y tế toàn dân (tất cả các sinh viên học đại học năm thứ nhất trở đi mỗi học kỳ đều phải đóng)	-	4,956 *視實際可加保月份 計費 Insurance depends on the actual month on which students can cover. Phí bảo hiểm được tính theo tình hình thực tế của tháng được tham gia bảo hiểm.
	語言設備使用費 Language Facilities Fees Phí sử dụng thiết bị ngôn ngữ	300	300
	網路通訊使用費 Information Appliance Fees Phí sử dụng mạng internet	300	300
	平安保險費 Insurance Fees Phí bảo hiểm bình an	650	650
住宿費 Dormi-tor fees Phí ký túc	住宿費(NTD10,100/每學期) Dormitory fees(NTS10,100/each semester) Phí ký túc (Kỳ đầu miễn phí ký túc)	(第一學期免費) (free for 1 <sup>st</sup> semester only) (Kỳ đầu miễn phí ký túc xá)	10,100
	預收電費 NTD 2,900(實支實付，多退少補)及垃圾集中 清除處理費 NTD 1,000 Prepaid electricity fee of NTD 2,900 (actual payment, overpayment refunded or underpayment supplemented) and dormitory garbage removal fee of NTD 1,000. Phí thu trước tiền điện nước là 2,900 Đài tệ (tùy theo tình hình sử dụng thực tế, tiền phí thu trước này nếu thiếu sẽ thu thêm và thừa sẽ trả lại) và tiền phí xử lý rác tại điểm tập kết là 1,000 Đài tệ.	3,900	3,900
	保證金(退宿時可退) Margin (refundable after moving out of the dorm) Tiền cọc ký túc xá (khi nào trả phòng ký túc sẽ trả lại tiền)	1,000	-
<b>總金額/ Sum for 1<sup>st</sup> semester /Tổng số tiền</b>		<b>34,150</b>	<b>45,206</b>

**(2) 第二年至第五年專班或進入依學生錄取之學士專班、各系學士班學雜費收費基準**

**Tuitions & Fees for the 2<sup>nd</sup> to 5<sup>th</sup> year After joining International Program for Academia and Industry Department of Electro-Optical Engineering or into curriculum filed /Mức thu tiền tiêu chuẩn từ năm thứ 2 tới năm thứ 5:**

本校半導體學院及工程學院國際學生每學期收費一覽表：(以112學年度學雜費標準參考)

Tuition Payment for Students in Semiconductor School and College of Engineering: (Please refer to the charge guideline for Academic year 2024)/Bảng mức thu phí tiêu chuẩn sinh viên quốc tế mỗi học kỳ học Viện công nghệ chất bán dẫn và học Viện công trình ( Tham khảo phí thu tiền học phí và tạp phí tiêu chuẩn của năm 2024)

項目 Items Hạng mục	收費項目 Fee items Hạng mục thu phí	一般外國學生 收費基準 Normal International Students' tuitions Mức thu phí của sinh viên chính quy(Đơn vị Đài tệ)	國際專修部學生 實際收費 Internaitonal Foundation Program Students' Tuitions Mức thu phí thực tế của sinh viên lớp chuyên tu (Đơn vị Đài tệ)	備註 Note Chi tiết
1	學費 Tuitions Học phí	37,740	37,740	本校對新南向國家學生優惠，半導體與光電科技系、電機工程系、電子工程系、應用材料科技系、機械工程系、資訊工程系、資訊管理系、土木工程與環境資源管理系只收學雜費總額40,000元，非新南向國家學生無減收
2	雜費 Fees Tạp phí	13,470	13,470	
3	學雜費減免 Fees wavier Miễn giảm học tạp phí	註 Chi tiết	-11,210	
<b>學雜費總計 Sum of Basic Tuitions Tổng tiền học phí và tạp phí</b>		<b>51,210</b>	<b>40,000</b>	
4	代收轉付項目： *全民健康保險費(進入大學一年級以後每學期繳交) All Collections : National Health Insurance (every semester after joining the department of university) Phí thu hộ các hạng mục:Tiền bảo hiểm y tế toàn dân (tất cả các sinh viên học đại học năm thứ nhất trở đi mỗi học kỳ đều phải đóng)	4,956 *視實際可加保月份計費*Insurance depends on the actual month on which students can cover. *Phí bảo hiểm được tính theo tình hình thực tế của tháng được tham gia bảo hiểm.	4,956 *視實際可加保月份計費*Insurance depends on the actual month on which students can cover. *Phí bảo hiểm được tính theo tình hình thực tế của tháng được tham gia bảo hiểm.	Fees wavier is only for New Southbound Country students and the total tuition for each semester is NTD40,000. (Semiconductor School and College of Engineering)
5	語言設備使用費 Language Facilities Fees Phí sử dụng thiết bị ngôn ngữ	300	300	Trường Đại học Khoa học Kỹ thuật Minh Tân có ưu đãi với các sinh viên tới từ các quốc gia Tân hướng Nam, các
6	平安保險費 Insurance Fees Phí bảo hiểm bình an	650	650	Khoa chất bán dẫn và kỹ thuật quang điện, Khoa Kỹ thuật Điện cơ; Khoa Kỹ thuật Điện tử; Khoa Công nghệ Vật liệu ứng dụng; Khoa Kỹ thuật cơ khí; Khoa Công nghệ thông tin, Khoa quản lý thông tin, Khoa Công trình xây dựng và Quản lý tài nguyên môi trường, chỉ thu tiền học phí và tạp phí là 40,000
7	電腦及網路通訊使用費 Information Appliance Fees Phí sử dụng máy tính và mạng internet	1,050	1,050	Đài tệ, các quốc gia khác không thuộc quốc gia Tân hướng Nam thì không có sự ưu tiên này.
8	住宿費: 含預收電費2,900元(實支實付，多退少補)及垃圾集中清除處理費1,000元 Dormitory fees including prepaid electricity fee of NTD 2,900 (actual payment, overpayment refunded or underpayment supplemented) and dormitory garbage removal fee of NTD 1,000. Phí ký túc: bao gồm phí thu trước tiền điện nước là 2,900 Đài tệ (tùy theo tình hình sử dụng thực tế, tiền phí thu trước này nếu thiếu sẽ thu thêm và thừa sẽ trả lại) và tiền phí xử lý rác tại điểm tập kết là 1,000 Đài tệ.	14,000	14,000	
<b>總計 Sum Tổng</b>		<b>72,166</b>	<b>60,956</b>	

本校管理學院及民生學院國際學生每學期收費一覽表：(以112學年度學雜費標準參考)

Tuition Payment for Students in College of Management and College of Human ecology: (Please refer to the charge guideline for Academic year 2024)

Bảng mức thu phí tiêu chuẩn sinh viên quốc tế mỗi học kỳ của Học Viện Quản lý và Học Viện Dân sinh (Tham khảo phí thu tiền học phí và tạp phí tiêu chuẩn của năm 2024)

項目 Items Hạng mục	收費項目 Fee items Hạng mục thu phí	一般外國學生 收費基準 Normal International Students' tuitions Mức thu phí của sinh viên chính quy(Đơn vị Đài tệ)	國際專修部學生 實際收費 Internaitonal Foundation Program Students' Tuitions Mức thu phí thực tế của sinh viên lớp chuyên tu (Đơn vị Đài tệ)	備註 Note Chi tiết
1	學費 Tuitions Học phí	36,067	36,067	本校對新南向國家學生優惠，行銷與流通管理系、旅館管理與旅廚創意系只收學雜費總額35,000元，非新南向國家學生無減收Fees wavier is only for New Southbound Country students and the total tuition for each semester is NTD35,000. (College of Management and College of Service Industry Management) Trường Đại học Khoa học Kỹ thuật Minh Tân có ưu đãi với các sinh viên tới từ các quốc gia Tân hướng Nam, các Khoa Quản lý tiếp thị và Phân phối, Khoa Quản lý Nhà hàng Khách sạn và Âm thực Sáng tạo chỉ thu tiền học phí và tạp phí là 35,000 Đài tệ, các quốc gia khác không thuộc quốc gia Tân hướng Nam thì không có sự ưu tiên này.
2	雜費 Fees Tạp phí	8,550	8,550	
3	學雜費減免 Fees wavier Miễn giảm học tạp phí	註 Chi tiết	-9,617	
<b>學雜費總計 Sum of Basic Tuitions Tổng tiền học phí và tạp phí</b>		44,617	<b>35,000</b>	
4	代收轉付項目： All Collections Phí thu hộ các hạng mục： *全民健康保險費(進入大學一年級以後每學期繳交) National Health Insurance (every semester after joining the department of university) Tiền bảo hiểm y tế toàn dân (tất cả các sinh viên học đại học năm thứ nhất trở đi mỗi học kỳ đều phải đóng)	4,956 *視實際可加保月份計費 Insurance depends on the actual month on which students can cover. Phí bảo hiểm được tính theo tình hình thực tế của tháng được tham gia bảo hiểm.	4,956 *視實際可加保月份計費 Insurance depends on the actual month on which students can cover. Phí bảo hiểm được tính theo tình hình thực tế của tháng được tham gia bảo hiểm.	
5	語言設備使用費 Language Facilities Fees Phí sử dụng thiết bị ngôn ngữ	300	300	
6	平安保險費 Insurance Fees Phí bảo hiểm bình an	650	650	
7	電腦及網路通訊使用費 Information Appliance Fees Phí sử dụng máy tính và mạng internet	1,050	1,050	
8	住宿費: 含預收電費2,900元(實支實付, 多退少補)及垃圾集中清除處理費1,000元 Dormitory fees including prepaid electricity fee of NTD 2,900 (actual payment, overpayment refunded or underpayment supplemented) and dormitory garbage removal fee of NTD 1,000. Phí ký túc: bao gồm phí thu trước tiền điện nước là 2,900 Đài tệ (tùy theo tình hình sử dụng thực tế, tiền phí thu trước này nếu thiếu sẽ thu thêm và thừa sẽ trả lại) và tiền phí xử lý rác tại điểm tập kết là 1,000 Đài tệ.	14,000	14,000	
<b>總計 Sum Tổng</b>		<b>65,573</b>	<b>55,956</b>	

## 捌、獎助學金 Scholarship Học bổng

序號 No. Số thứ tự	獎學金項目 Scholarship Items Loại học bổng	獎學金金額 Scholarship Amount Tiền học bổng	申請資格 Eligibility Đối tượng xin học bổng	備註 Note Chi tiết
1	新南向國家學生 外籍生獎助學金 New Southbound Students Scholarship Học bổng Tân hướng nam của các sinh viên nước ngoài	每學期新台幣11,210元 NTD 11,210 each semester Mỗi học kỳ 11,210 Đài tệ	華語先修生上完華語專班 後，進入專班或相關系所 就讀 Mandrin Prerequisites join major department after taking one year of regular Mandarin Chinese courses. Sinh viên học hết năm thứ nhất lớp Hoa ngữ, tiếp tục lên học đại học các ngành học liên quan. 身體健康，年齡18-22歲 Aged from 18 to 22 years old with healthy physical situation Khỏe mạnh, tuổi từ 18-22	
2	外籍學生助學金 Foreign Students Scholarship Học bổng của sinh viên nước ngoài	視當學年度獎助學金 經費規劃經費決定 It depends on the planning and funding of scholarships and grants for the current school year. Tùy theo kế hoạch hỗ trợ của từng năm quyết định cho tiền học bổng.	依外籍生助學金作業要點 辦理 According to the main points of foreign student grants Dựa vào hoạt động chủ yếu của phí hỗ trợ học bổng sinh viên nước ngoài tiến hành.	視當學年度獎助 學金經費規劃經 費決定 It depends on the planning and funding of scholarships and grants for the current school year. Tùy theo kế hoạch hỗ trợ phí quyết định tiền học bổng của từng năm.
3	外籍學生學業成 績優良獎學金 Foreign Students Academic Excellence Scholarship Học bổng dành cho các sinh viên nước ngoài có thành tích tốt.	新台幣5,000元 NTD 5,000 5.000 Đài tệ	凡就讀本校大學部滿一學 期以上具有正式學籍之外 籍學生 All foreign students with formal student status who have studied in the university department for more than one semester Là sinh viên nước ngoài của trường học đại học trên một kỳ học chính thức trở lên. 前一學期之學業成績，總 平均達七十分以上，並於 該學期至少修習九學分以 上之學分，且無任一科目 低於六十分 The academic performance of the previous semester has an overall average of 70 points or more, and at least 9 credits have been taken in this semester, and no subject is lower than 60 points	依該學期外籍學 生就讀大學部總 人數之20%，且 符合申請資格 者，遇小數點則 四捨五入 According to 20% of the total number of foreign students studying in the university department in this semester, and those who meet the application qualifications, round up when encountering decimal points Dựa vào học kỳ đó có thành tích năm trong top đầu 20% tổng số lượng sinh

			<p>Tổng thành tích của học kỳ trước đạt trên 70 điểm trở lên, đồng thời kỳ học đó phải học ít nhất là 9 học phần, trong đó bất kỳ môn học nào không được dưới 60 điểm.</p> <p>每學期開學後一個月內辦理本獎學金申請作業</p> <p>Applying for this scholarship within one month after the start of each semester</p> <p>Thời gian xin học bổng mỗi kỳ bắt đầu tính từ sau ngày khai giảng và hết hạn trong vòng 1 tháng.</p>	<p>viên nước ngoài học đại học , đồng thời phù hợp với điều kiện xin học bổng, nếu trường hợp sau dấu phẩy từ 0.5 trở lên thì có thể làm tròn.</p>
4	<p>境外生獎助學金 Overseas Students Scholarship Học bổng dành cho các sinh viên nước ngoài có thành tích tốt.</p>	<p>新台幣5,000至20,000元不等 Range from NTD5,000 to NTD20,000 Số tiền từ 5,000 Đài tệ tới 20,000 Đài tệ</p>	<p>新生申請:申請入學時提出申請 在校生(延修生除外)申請:前一學期平均學業成績大學部達七十分以上,且操行成績達八十分以上,並不得有一科成績低於六十分 Freshman application: Apply when applying for admission. Current students (except for extension students) Application: The average academic performance in the previous semester is above 70%, and the conduct grade is above 80, and the grade of one subject must not be lower than 60. Sinh viên mới: khi làm thủ tục nhập học đồng thời xin học bổng. Sinh viên đã học tại trường (trừ các sinh viên học tiếp các học phần còn thiếu): hệ đại học kỳ trước tổng thành tích bình quân đạt 70 điểm trở lên, điểm hoạt động tập thể đạt 80 điểm trở lên, ngoài ra không được môn nào thành tích dưới 60 điểm.</p>	<p>視當年度總經費狀況進行調整 Adjustment will be made depending on the total budget of the year Mỗi năm tổng số tiền học bổng điều chỉnh không giống nhau tùy vào tình hình thực tế.</p>

## 玖、宿舍費用 Dormitory Fee Phí ký túc xá

年度 Year Năm	第 1 年 The 1 <sup>st</sup> year Năm thứ nhất		第 2 — 5 年 The 2 <sup>nd</sup> to the 5 <sup>th</sup> year Từ năm thứ 2 đến năm thứ 5
	華語先修期間 Mandarin Prerequisites Program Thời gian học tiếng Hoa		銜接專班或進入相關系所科系 After joining International Program for Academia and Industry Department of Electro-Optica Engineering or into Curriculum Fields Vào lớp chuyên ban hoặc những khoa khác
學期 Semester Học kỳ	第 1 學期 1 <sup>st</sup> semester Kỳ I	第 2 學期 2 <sup>nd</sup> semester Kỳ II	每學期 Each semester Mỗi học kỳ
住宿費 Dormitory fee Phí ký túc	\$0	NT\$10,100 10,100 Đài tệ	NT\$10,100 10,100 Đài tệ
預收電費(實支實付，多退少補)及垃圾集中清除處理費 Prepaid electricity fee (actual payment, overpayment refunded or underpayment supplemented) and dormitory garbage removal fee. Phí thu trước tiền điện nước là 2,900 Đài tệ (tùy theo tình hình sử dụng thực tế, tiền phí thu trước này nếu thiếu sẽ thu thêm và thừa sẽ trả lại) và tiền phí xử lý rác tại điểm tập kết là 1,000 Đài tệ.	NT\$3,900 3,900 Đài tệ	NT\$3,900 3,900 Đài tệ	NT\$3,900 3,900 Đài tệ
保證金 Refundable deposit (退宿時可退 refundable if moving out of the dormitory) Tiền cọc ký túc ( trả lại sau khi trả phòng ký túc )	NT\$1,000 1,000 Đài tệ		
<b>總計 Total Tổng</b>	<b>NT\$4,900 4,900 Đài tệ</b>	<b>NT\$14,000 14,000 Đài tệ</b>	<b>NT\$14,000 14,000 Đài tệ</b>
<p>預收電費 NTD 2,900(實支實付，多退少補)及垃圾集中清除處理費 NTD 1,000 Prepaid electricity fee of NTD 2,900 (actual payment, overpayment refunded or underpayment supplemented) and dormitory garbage removal fee of NTD 1,000. Phí thu trước tiền điện nước là 2,900 Đài tệ (tùy theo tình hình sử dụng thực tế, tiền phí thu trước này nếu thiếu sẽ thu thêm và thừa sẽ trả lại) và tiền phí xử lý rác tại điểm tập kết là 1,000 Đài tệ. 床墊寢具費 NT\$2,100(僅供參考價格，依實際狀況收費) NT\$2,100 for Mattress and Bedding (For reference only, charges may vary depending on the actual situation) Tiền mua chăn ga : 2,100 Đài tệ (Giá tiền chăn ga này chỉ là giá tham khảo, số tiền thu thực tế dựa vào tình hình của mỗi năm để thu)</p>			
<p>※新生住宿由學校統一分配，學生無法自己挑選想住的宿舍 The freshman can't choose their own dormitory in the first year. It will be arranged by school. Tân sinh viên mới vào ký túc xá đều do nhà trường sắp xếp, không được phép chọn ký túc hay chọn phòng.</p>			



## 設備 Facilities/ Thiết bị :

所有寢室均備有床位(沒有寢具：床墊、棉被與枕頭)、書桌、衣櫥等固定設備，另外網路、交誼廳、安全維護設施也一應俱全，不過衛浴設備必須共用。另外宿舍內沒有廚房。

All rooms are equipped with desk, built-in wardrobes, drawers and bunks without bedding : mattress, comforter and pillow. In addition, Internet, laundry, and security facilities are also provided. However, bathrooms are shared in all the dorm. There is no kitchen in the dorms.

Tất cả phòng ngủ đều có thiết bị cố định như giường (không có sẵn: đệm, chăn và gối), giá sách, đèn bàn, ghế, tủ quần áo..., ngoài ra có internet, máy giặt, phòng khách, thiết bị bảo vệ an ninh cũng cung cấp đầy đủ, song nhà tắm và nhà vệ sinh cần dùng chung. Ngoài ra, trong ký túc không có nhà bếp.

## 備註 Note /Ghi chú :

1. 宿舍門禁時間為晚上24點至隔天清晨6點，並於每周一至周五22-23時進行點名，以維護學生安全

The strict curfew requires that the front gate of the dormitory be closed at 24:00 every night. After that, students are not allowed to go out except for emergency. The dorm supervisor will take a roll call at 22:00-23:00 every Monday to Friday.

Thời gian đóng cửa ký túc xá là 24 giờ đêm đến 6 giờ sáng, và thực hiện điểm danh vào 22-23 giờ từ thứ hai đến thứ sáu hàng tuần, để bảo vệ sự an toàn cho học sinh.

2. 本校無提供家庭式或男女同房式之宿舍房間

The university has no dormitory or flat for families or couples.

Nhà trường không cung cấp phòng ký túc xá kiểu gia đình hoặc cặp đôi.

3. 第一學期免費住宿者，須遵守外籍專班宿舍管理辦法進行愛舍服務。

Students receiving free accommodation in the first semester must comply with the management regulations of the foreign student dormitory for accommodation services.

4. 住宿生不可蓄意破壞公物，違者照價賠償。

Residents are not allowed to intentionally damage public property, and violators will be held liable for compensation at the full price.

Sinh viên không được cố ý phá hoại tài sản chung nơi công cộng, nếu vi phạm sẽ phải đền bù thiệt hại.

5. 明新科技大學是禁菸禁酒的校園。根據菸害防制法規定，大專校院室內場所全面禁菸，室外場所除吸菸區外，不得吸菸。室外非吸煙區吸煙者處新台幣2,000~10,000元。

**MUST is a "nosmoking and noalcohol" campus.** According to the Tobacco Hazard Control Act, smoking of cigarettes is completely banned in indoor areas on the University campus and prohibited outdoors as well except for designated smoking areas. Anyonewho violates this rule will be fined from NT\$2,000~NT\$10,000.

**Đại học khoa học kỹ thuật Minh Tân là trường học cấm thuốc lá.** Căn cứ vào quy định luật phòng chống tác hại thuốc lá, các địa điểm trong trường cấm thuốc lá hoàn toàn, địa điểm ngoài trời cũng không được hút thuốc, ngoại trừ khu vực được hút thuốc. Người hút thuốc ở khu vực không được hút thuốc bị phạt 2,000 - 10,000 Đài tệ.

6. 寒暑假間住宿學生可自行選擇是否住宿

Student can choice to live in the dorm or not on your own during the vacation.

Kỳ nghỉ hè và nghỉ đông học sinh có thể chọn ở ký túc hay không ở ký túc.

7. 此為2024年之費用基準，每年費用皆可能有所調整與變動

The following dormitory fee rates are based on year 2024. The rates are for reference only and are expected to change every year.

Đây là tiêu chuẩn thu phí năm 2024, chi phí mỗi năm đều có thể điều chỉnh hoặc biến động.

## 拾、退費標準與辦理時程

### Regulations of Tuition Refund and Processing Time

#### Tiêu chuẩn trả lại tiền phí và quá trình xử lý

本校學位生休、退學及學雜費退費基準依據教育部法規辦理：

The criteria for suspension, withdrawal and refund of tuition and fees for Minghsin University of science and technology students are in accordance with the regulations of the Ministry of Education.

Các em sinh viên trong trường làm thủ tục nghỉ học, thôi học và trả lại tiền học tạp phí dựa theo tiêu chuẩn của bộ giáo dục như sau:

序號 No. Số thứ tự	學生休、退學時間 Student Suspension and Withdrawal Period Thời gian sinh viên nghỉ, thôi học	學費、雜費退費比例 Refund Ratio of Tuitions and Fees Tỷ lệ trả lại tiền học, tạp phí	備註 Note Chi tiết
1	註冊日(包括當日)前申請休退學者 For students applying for suspension or withdrawal before the enrollment date (including that date) Trước ngày làm thủ tục nhập học (bao gồm đúng ngày làm thủ tục nhập học) xin thôi học.	免繳費，已收費者，全額退費 No fees will be charged. All collected fees will be refunded in full. Không phải nộp tiền học, nếu đã nộp rồi thì hoàn trả toàn bộ số tiền.	
2	於註冊日之次日起至上課(開學)日之前一日申請休、退學者 For students applying for suspension or withdrawal between the day after enrollment date and the day before start of class (semester) Tính từ ngày thứ hai làm thủ tục nhập học đến trước ngày đi học (ngày khai giảng) xin nghỉ, thôi học.	學費退還三分之二，雜費全部退還 Two thirds of their tuition and all of incidental fees will be refunded. Trả lại 2/3 tiền học phí, trả lại toàn bộ tiền tạp phí.	其採學分學雜費或學雜費基數核算者，退還學分費全部、學雜費基數(或學分學雜費)三分之二 Those on the basic tuition, incidental fee and credit fees system shall have two thirds of the basic tuition and incidental fees as well as of their credit fees refunded. Nếu sinh viên đóng tiền theo học phần hoặc đóng tiền theo cả học kỳ, thì trả lại toàn bộ tiền học phần, tiền tạp phí trả lại 2/3
3	於上課(開學)日(包括當日)之後而未逾學期三分之一申請休、退學者 For students applying for suspension or withdrawal after the start of class but before one third of the semester has passed Tính từ ngày bắt đầu đi học (ngày khai giảng) (tính cả ngày khai giảng) tới ngày chưa vượt quá thời gian 1/3 kỳ học xin nghỉ, thôi học	學費、雜費退還三分之二 Two thirds of their tuition and incidental fees will be refunded. Trả lại 2/3 tiền học phí, tiền tạp phí	其採學分學雜費或學雜費基數核算者，退還學分費、學雜費基數(或學分學雜費)各三分之二 Those on the basic tuition, incidental fee and credit fees system shall have two thirds of the basic tuition, incidental and credit fees refunded. Nếu sinh viên đóng tiền theo học phần hoặc đóng tiền theo cả học kỳ, thì trả lại toàn bộ tiền học phần, tiền tạp phí trả lại 2/3
4	於上課(開學)日(包括當日)之後逾學期三分之一，而未逾學期三分之二申請休、退學者 For students applying for suspension or withdrawal after the start of class when one third of the semester has passed but before two thirds of the semester	學費、雜費退還三分之一 One third of their tuition and incidental fees will be refunded. Trả lại 1/3 tiền học phí, tiền tạp phí	其採學分學雜費或學雜費基數核算者，退還學分費、學雜費基數(或學分學雜費)各三分之一 Those on the basic tuition, incidental fee and credit fees system shall have one third of the basic tuition,

	has passed Tính từ ngày bắt đầu đi học (ngày khai giảng) (tính cả ngày khai giảng) tới ngày vượt quá thời gian 1/3 kỳ học, nhưng chưa vượt quá 2/3 kỳ học xin nghỉ, thôi học.		incidental and credit fees refunded. Nếu sinh viên đóng tiền theo học phần hoặc đóng tiền theo cả học kỳ, thì trả lại toàn bộ tiền học phần, tiền tạp phí trả lại 1/3
5	於上課(開學)日(含當日)之後逾學期三分之二申請休、退學者 For students applying for suspension or withdrawal after the start of semester when two third of the semester has passed Tính từ ngày bắt đầu đi học (ngày khai giảng) (tính cả ngày khai giảng) tới ngày chưa vượt quá thời gian 2/3 kỳ học xin nghỉ, thôi học.	所繳學費、雜費，不予退還 No tuition and incidental fees or basic tuition, incidental fees shall be refunded. Tất cả tiền học phí và tạp phí đều không hoàn trả	
說明 Description Giải thích	<p>一、表列註冊日、上課(開學)日及學期之計算等，依各校正式公告之行事曆認定之；學校未明定註冊日者，以註冊繳費截止日為註冊日。 The enrollment date, start of semester, as well how the semester is calculated are to be based on the official university calendar. Bảng liệt kê ngày làm thủ tục nhập học, cách tính ngày đi học ( ngày khai giảng) và kỳ học, dựa theo lịch thông báo chính thức của từng trường; nếu ngày làm thủ tục nhập học của trường không rõ ràng, sẽ dựa vào ngày kết thúc nộp tiền học ghi trên thủ tục nhập học làm ngày nhập học.</p> <p>二、學生申請休學或自動退學者，其休、退學時間應依學生(或家長)向學校受理單位正式提出休、退學申請之日為計算基準日；其屬勒令退學者，退學時間應依學校退學通知送達之日為計算基準日。但因進行退學申復(訴)而繼續留校上課者，以實際離校日為計算基準日。 For a student applying for suspension or voluntary withdrawal, the baseline date should be the date that the student (or parent) formally applied for suspension or withdrawal with school's acceptance unit. For a student who is placed on suspension or ordered to withdrawal, the basicline date should be the date that the University's notice of suspension or withdrawal was delivered; if the student continued to study at the university pending their appeal (litigation) over suspension or withdrawal, the basicline date is the date of actual departure from the university. Nếu sinh viên làm thủ tục xin nghỉ học hoặc tự động xin thôi học, thì thời gian xin nghỉ, thôi học tính từ ngày sinh viên (hoặc phụ huynh) làm đơn chính thức gửi lên các đơn vị của nhà trường xin thôi học làm tiêu chuẩn, trong trường hợp sinh viên bị bắt buộc thôi học, thời gian thôi học được tính từ ngày nhận được giấy thông báo thôi học của nhà trường làm chuẩn. Nếu trong thời gian làm đơn khiếu nại thôi học mà vẫn tiếp tục học tại nhà trường, thời gian thôi học sẽ tính từ ngày thực tế rời trường làm chuẩn.</p> <p>三、休、退學之學生應於學校規定期限內完成離校手續；其有因可歸責學生之因素而延宕相關程序者，以實際離校日為計算基準日。 A student applying for suspension or withdrawal should complete all required procedure within University's required time limit; if there is a delay due to factors that can be attributed to the students, the baseline is the date on which University's acceptance unit received all of the required procedures completed. Trường hợp sinh viên nghỉ, thôi học phải hoàn tất các thủ tục thôi học theo thời gian quy định của nhà trường, nếu các thủ tục bị trì hoãn do sinh viên, thời gian tiêu chuẩn sẽ tính theo thời gian thực tế mà sinh viên rời trường.</p> <p>四、各校不得於學校行事曆所定該學期開始日前預收任何費用。 Any fees are not allowed to charge students before start of class(semester) based on the official university calendar. Các trường không được thu bất kỳ tiền phí nào trước ngày khai giảng theo lịch đã định</p>		

## 申請入學文件檢查表

### MUST Application Documents Checklist /Danh sách kiểm tra giấy tờ xin đăng ký

1	入學申請表/Application Form /Đơn xin nhập học
2	財力證明 US\$3,000元或 NT \$90,000元以上 Financial Statement or Official Bank Statement with a minimum balance of US\$3,000 or NT \$90,000 per person. Chứng minh tài chính từ 3,000 đô hoặc 90,000 Đài tệ trở lên
3	具結書 (請依照個人身分別填寫)The declaration Giấy cam kết ( Tùy vào thân phận của mỗi người điền vào giấy cam kết)
4	明新科技大學國際專修部學生重要權利義務通知書 MUST International Foundation Program– Notice of Rights and Obligations Bản thông báo quyền lợi nghĩa vụ quan trọng của sinh viên quốc tế theo học hệ dự bị đại học 1+4 của trường Đại học khoa học kỹ thuật Minh Tân
5	明新學校財團法人明新科技大學國際學生緊急醫療授權書 Authorization for International Students Emergency Medical Treatment of Minghsin University of Science and Technology Giấy ủy quyền điều trị khẩn cấp dành cho sinh viên quốc tế trường Đại học Khoa học Kỹ thuật Minh Tân
6	個人資料蒐集聲明暨同意書 Personal Data Collection Agreement Đơn đồng ý thu thập thông tin cá nhân (所有學生均須填寫 All students are required to fill in. Tất cả các học sinh đều phải điền)
7	僑生及港澳生申請入學身分及學歷資格切結書(外國學生免附 Not required for foreign applicants) Bản cam kết tư cách xin nhập học và trình độ học vấn của sinh viên Hoa kiều, Hồng Kông và Ma Cao (sinh viên nước ngoài miễn điền)
8	僑生及港澳生申請入學香港或澳門居民報名資格確認書(外國學生免附 Not required for foreign applicants) Giấy xác nhận đủ điều kiện nộp đơn xin nhập học của cư dân Hồng Kông hoặc Macao có thân phận là người Hoa kiều, Hồng Kông và Macao (sinh viên nước ngoài miễn điền)
9	未曾在臺設有戶籍切結書(外國學生免附 Not required for foreign applicants) Bản cam kết chưa từng có hộ khẩu tại Đài Loan (sinh viên nước ngoài miễn điền)
10	國內單招學校辦理華裔身分認定 初審檢核表(外國學生免附 Not required for foreign applicants) Giấy kiểm tra đánh giá ban đầu về việc xác nhận thân phận người Hoa đối với các đơn vị cá nhân đăng ký trực tiếp với trường (sinh viên nước ngoài miễn điền)
11	畢業證書:Diploma (Final year students may use certificate of enrollment issued by current school) 中文或英文最高學歷畢業證書影本(應屆畢業生可使用在學證明) One photocopy of high school / university diploma in Chinese or English.(Final year students may use certificate of enrollment issued by current school) Bằng tốt nghiệp: Bản photo bằng tốt nghiệp học lực cao nhất bằng tiếng Trung hoặc tiếng Anh.
12	成績單 Transcripts : 中文或英文最高學歷成績單證明影本 Ordinary applicant : onephotocopy of high school / university transcripts in Chinese or English. Bảng điểm : Bản photo học bạ học lực cao nhất bằng tiếng Trung hoặc tiếng Anh
13	中文或英文自傳(包含個人背景、申請動機與讀書計畫等) Autobiography in Chinese or English. (Including your background, motivations and study plan etc.) Tự thuật bằng tiếng Trung hoặc tiếng Anh( bao gồm hoàn cảnh gia đình, động lực xin học và kế hoạch học tập ....)
14	其他有利文件(如：證照、獎狀...等) Other advantageous documents. (For example: certificate examination, awards etc.) Giấy tờ có ích khác(chứng chỉ, bằng khen...)

# 113學年國際專修部入學申請表

## Application Form of International Foundation Program, 2024

### Đơn xin đăng ký lớp dự bị đại học năm 2024

(請用中文或英文正楷填寫)

(Please complete this form in Chinese or English block letters)

(Xin hãy viết bằng chữ in Hoa tiếng Trung hoặc Anh)

浮貼兩張照片  
Please attach 2 recent  
photograph here  
Dán nổi hai ảnh  
請於2張照片背後寫下您的  
姓名  
please write down your  
name on the back of the  
two photos  
Phía sau hai ảnh ghi rõ họ  
tên của bạn

#### 1. 申請就讀科系 Applied department / Khoa xin học

科系 Department Khoa	<input type="checkbox"/> 機械工程系 Department of Mechanical Engineering/Khoa kỹ thuật cơ khí <input type="checkbox"/> 電機工程系 Department and Institute of Electrical Engineering/Khoa kỹ thuật điện cơ <input type="checkbox"/> 電子工程系 Department of Electronic Engineering/Khoa kỹ thuật điện tử <input type="checkbox"/> 應用材料科技系 Applied Materials Science and Technology/Khoa Công nghệ vật liệu ứng dụng <input type="checkbox"/> 土木工程與環境資源管理系 Department of Civil Engineering and Environmental Informatics/ Khoa Công trình xây dựng và Quản lý tài nguyên môi trường <input type="checkbox"/> 半導體與光電科技系專班 Department of Semiconductor and Electro-Optical Technology/Khoa Chất bán dẫn và Kỹ thuật Quang điện (lớp chuyên sinh viên quốc tế) <input type="checkbox"/> 資訊工程系 Department of Computer Science and Information Engineering Khoa Công nghệ thông tin <input type="checkbox"/> 資訊管理系 Department and Graduate Institute of Information Management/ Khoa Quản lý Thông tin <input type="checkbox"/> 行銷與流通管理系 Department of Marketing and Logistics Management/ Khoa Quản lý tiếp thị và Phân phối <input type="checkbox"/> 旅館管理與廚藝創意系 Department of Hotel Management and Culinary Creativity/ Khoa Quản lý Nhà hàng Khách sạn và Ẩm thực Sáng tạo
--------------------------	---

#### 2. 個人資料 Personal background / Thông tin cá nhân

申請人姓名 Applicant's name Họ tên người xin học	稱謂 Prefix / Xung hô	<input type="checkbox"/> 先生 Mr. / Ông <input type="checkbox"/> 女士 Ms. / Bà <input type="checkbox"/> 小姐 Miss / Cô		
	中文姓名 Chinese name Họ tên tiếng Trung			
	英文姓名 English name / Họ tên tiếng Anh			
	※請依護照上姓名填寫 Please fill out full name as appeared in the passport. / Xin hãy điền theo họ tên trên hộ chiếu			
護照號碼 Passport No. Số hộ chiếu		出生日期 Birthdate Ngày tháng năm sinh		
性別 Gender Giới tính	<input type="checkbox"/> 男 Male / Nam <input type="checkbox"/> 女 Female / Nữ	婚姻狀況 Marital status Tình trạng hôn nhân	<input type="checkbox"/> 單身 Single / Đơn thân <input type="checkbox"/> 已婚 Married / Đã kết hôn	
國籍 Nationality Quốc tịch	1. _____ 2. _____	電話/行動電話號碼 TEL/ Cellphone Number Số điện thoại	1. _____ 2. _____	
電子郵件 E-mail address Email				
郵遞區號 Postcode / Mã bưu điện _____				

通訊地址 Mailing address Địa chỉ liên hệ	
--	--

3. 僑港澳學生身分資訊 (外國學生免填)(Thông tin về sinh viên Hoa kiều Ma Cao, Hồng Kông)

籍貫				移居僑居地年份				
國籍	中華民國	身分證字號		僑居地	身分證字號			
		護照號碼			護照號碼			
		居留證號碼			國別			
僑居地通訊地址								
E-mail						僑居地聯絡電話		

4. 教育背景 Educational background / Quá trình học tập

學校 School/University Trường học	學校名稱 Name Tên trường	主修 Major Chuyên ngành	學位 Degree Học vị	就讀期間 Period (mm/yy) Thời gian học tập
高級中學 High school Trung học phổ thông				/ - /
大學/學院 College / University Đại học/học viện			<input type="checkbox"/> 學士 Bachelor / Cử nhân <input type="checkbox"/> 碩士 Master / Thạc sỹ <input type="checkbox"/> 博士 Doctor / Tiến sỹ <input type="checkbox"/> 其他 Others / Khác	/ - /
研究所 Graduate institute Sở nghiên cứu			<input type="checkbox"/> 碩士 Master / Thạc sỹ <input type="checkbox"/> 博士 Doctor / Tiến sỹ <input type="checkbox"/> 其他 Others / Khác	/ - /

5. 家人連絡人資訊 Information of family in Taiwan / Thông tin liên lạc của người thân

父親或母親資訊 Father or Mother's information	關係 Relationship / Quan hệ	<input type="checkbox"/> 父親 Father / Bố <input type="checkbox"/> 母親 Mother / Mẹ	電話/行動電話 TEL/Cellphone Số điện thoại	1. _____ 2. _____
	姓名 Name / Họ tên			
	郵遞區號 Postcode / Mã bưu điện	_____		
Thông tin của bố hoặc mẹ	永久地址 Permanent address Địa chỉ liên hệ	_____		
	關係 Relationship / Quan hệ		電話/行動電話 TEL/Cellphone Số điện thoại	1. _____ 2. _____
其他親人資訊 Other family's information	姓名 Name / Họ tên			
	郵遞區號 Postcode / Mã bưu điện	_____		
Thông tin người thân khác	通訊地址 Mailing address Địa chỉ liên hệ	_____		

6. 在台連絡人資訊 Information of contact person in Taiwan / Thông tin người thân tại Đài Loan (nếu có)

在台連絡人資訊 Contact person in Taiwan Thông tin người liên hệ tại Đài Loan	關係 Relationship / Quan hệ		電話/行動電話 TEL/Cellphone Số điện thoại	1. _____ 2. _____
	姓名 Name / Họ tên			
	郵遞區號 Postcode / Mã bưu điện	_____		
	通訊地址 Mailing address Địa chỉ liên hệ			

7. 語文能力 Language ability/ Năng lực ngôn ngữ

母語 Native language/Ngôn ngữ mẹ đẻ	<input type="checkbox"/> 中文 Chinese /Tiếng Trung <input type="checkbox"/> 英文 English /Tiếng Anh <input type="checkbox"/> 其他 Other/Ngôn ngữ khác : _____		
學習中文或英文幾年? How many years have you formally study Chinese or English? Bạn học tiếng Trung hoặc tiếng Anh mấy năm? Thời gian học bao lâu?	<input type="checkbox"/> 中文 Chinese /Tiếng Trung _____ years and _____ months .....năm và .....tháng <input type="checkbox"/> 英文 English /Tiếng Anh _____ years and _____ months .....năm và .....tháng		
語言證明 Language certificate/Chứng nhận ngôn ngữ	程度 Level/ Cấp độ 分數 Score/ / Điểm	取得時間 Date taken(mm/yy) Thời gian nhận được bằng (tháng/năm)	
<input type="checkbox"/> 托福 TOEFL <input type="checkbox"/> IBT <input type="checkbox"/> 多益 TOEIC <input type="checkbox"/> PBT <input type="checkbox"/> 雅思 IELTS		_____ / _____	
<input type="checkbox"/> 華語文能力測驗 TOCFL/Trắc nghiệm năng lực ngôn ngữ tiếng Hoa		_____ / _____	
<input type="checkbox"/> 其他 Other /Khác	請註明 Please specify/ xin hãy chú thích rõ	_____ / _____	

8. 英文語言能力自我評估 English ability self-evaluation/ Tự đánh giá năng lực ngôn ngữ tiếng Anh

英文語言能力自我評估 Please evaluate your English language ability./Tự đánh giá năng lực ngôn ngữ tiếng Anh				
聽 Listening/Nghe	<input type="checkbox"/> 優 Excellent/xuất sắc	<input type="checkbox"/> 佳 Good/Tốt	<input type="checkbox"/> 尚可 Average Bình/thường	<input type="checkbox"/> 差 Poor/Kém
說 Speaking/Nói	<input type="checkbox"/> 優 Excellent/xuất sắc	<input type="checkbox"/> 佳 Good/Tốt	<input type="checkbox"/> 尚可 Average Bình/thường	<input type="checkbox"/> 差 Poor/Kém
讀 Reading/Đọc	<input type="checkbox"/> 優 Excellent/xuất sắc	<input type="checkbox"/> 佳 Good/Tốt	<input type="checkbox"/> 尚可 Average Bình/thường	<input type="checkbox"/> 差 Poor/Kém
寫 Writing/Viết	<input type="checkbox"/> 優 Excellent/xuất sắc	<input type="checkbox"/> 佳 Good/Tốt	<input type="checkbox"/> 尚可 Average Bình/thường	<input type="checkbox"/> 差 Poor/Kém

9. 中文語言能力自我評估 Chinese language ability self-evaluation/Tự đánh giá năng lực ngôn ngữ tiếng Trung

中文語言能力自我評估 Please evaluate your Chinese language ability./Tự đánh giá năng lực ngôn ngữ tiếng Trung				
聽 Listening/Nghe	<input type="checkbox"/> 優 Excellent/xuất sắc	<input type="checkbox"/> 佳 Good/Tốt	<input type="checkbox"/> 尚可 Average Bình/thường	<input type="checkbox"/> 差 Poor/Kém
說 Speaking/Nói	<input type="checkbox"/> 優 Excellent/xuất sắc	<input type="checkbox"/> 佳 Good/Tốt	<input type="checkbox"/> 尚可 Average Bình/thường	<input type="checkbox"/> 差 Poor/Kém
讀 Reading/Đọc	<input type="checkbox"/> 優 Excellent/xuất sắc	<input type="checkbox"/> 佳 Good/Tốt	<input type="checkbox"/> 尚可 Average Bình/thường	<input type="checkbox"/> 差 Poor/Kém
寫 Writing/Viết	<input type="checkbox"/> 優 Excellent/xuất sắc	<input type="checkbox"/> 佳 Good/Tốt	<input type="checkbox"/> 尚可 Average Bình/thường	<input type="checkbox"/> 差 Poor/Kém



**10. 財力證明 & 來源 Financial Statement & Financial Support Chứng minh tài chính và nguồn gốc tài chính**

財力證明 <b>Financial Statement</b> Chứng minh tài chính	
財力證明 US\$3,000元或 NT \$90,000元以上 Financial Statement or Official Bank Statement with a minimum balance of US\$3,000 or NT \$90,000 per person. Chứng minh tài chính từ 3,000 đô hoặc 90,000 Đài tệ trở lên *若存款證明非申請人本人帳戶所有，另需檢附資助者證明(中文或英文)(如 p.39)，說明資助者與申請人關係並保證。 If the financial statement doesn't belong to the applicant, financial guarantees has to be attached to the application form (in Mandarin or English )(p39) to describe the relationship between the applicant and the warrantee and make guarantee. Nếu sổ tiết kiệm không phải đứng tên của sinh viên xin nhập học, yêu cầu các giấy tờ chứng minh người tài trợ ( bằng tiếng Trung hoặc tiếng Anh) (trang 39), nói rõ quan hệ giữa sinh viên với người tài trợ đồng thời viết giấy bảo đảm.	
財力來源 <b>Financial Support</b> Nguồn tài chính	
<input type="checkbox"/> 個人儲蓄 Personal savings/Tiền tiết kiệm cá nhân	<input type="checkbox"/> 親人提供 Family Gia đình cung cấp <input type="checkbox"/> 關係 Relationship/Quan hệ với người cung cấp tài chính: _____
<input type="checkbox"/> 獎學金 Scholarship/Học bổng : 請註明 Please specify/Xin hãy ghi chú rõ ràng	<input type="checkbox"/> 其他來源 Others/Nguồn tài chính khác : 請註明 Please specify/Xin hãy ghi chú rõ ràng

**11. 工作經驗 Work experience/ Kinh nghiệm làm việc**

是否有工作的經驗? Do you have any work experience? Bạn có kinh nghiệm làm việc hay không?			
<input type="checkbox"/> 是 Yes /Có <input type="checkbox"/> 否 N o/Không			
工作地區/國別 Which country Khu vực/quốc gia làm việc		工作多久 How long Làm việc bao lâu	_____ years and _____ months .....năm và .....tháng

**明新科技大學國際專修部 財力證明**  
**Financial Guarantee for Minghsin University of Science and**  
**Technology (MUST) Academic Year 2024**  
**Chứng minh tài chính hệ dự bị đại học trường Đại học Khoa học Kỹ**  
**thuật Minh Tân**

本人\_\_\_\_\_與被保證人\_\_\_\_\_的關係是\_\_\_\_\_

(請填寫姓名)

(請填寫被保證人姓名)

願擔保被保證人在明新科技大學就學及生活所需一切費用支出。

I \_\_\_\_\_, and the applicant, \_\_\_\_\_ our relationship

(Full Name)

(Applicant's Name)

Being hereby guarantee that the applicant's total living and tuition expenses while attending Minghsin University of Science and Technology (MUST) will be paid in full.

Tôi là \_\_\_\_\_ với người bảo đảm \_\_\_\_\_ có quan hệ là \_\_\_\_\_

(Họ tên của người viết đơn)

(Viết rõ họ tên của người bảo đảm)

Đồng ý bảo đảm chi trả toàn bộ tiền phí cho người viết đơn này trong quá trình học tập tại trường Đại học Khoa học Kỹ thuật Minh Tân.

此致 Submitted to

明新科技大學

Minghsin University of Science and Technology (MUST)

Gửi tới

Trường Đại học Khoa học Kỹ thuật Minh Tân

保證人簽名：

Guarantor's Signature：

(In handwriting)

Người bảo đảm ký tên：

護照(居留證)號碼 Passport (ARC) No. Số hộ chiếu ( số thẻ căn cước)：

聯絡電話 Tel Điện thoại liên lạc：

電子郵件 E-mail Hòm thư email：

具結日期 Date Ngày làm đơn：\_\_\_\_\_

(MM/DD/YYYY)

Ngày/tháng/ năm

# 外國學生具結書 Declaration Bản cam kết

## 1. 本人保證符合以下五項其中之一：

I hereby attest that I am qualified for one of the five following conditions.

Tôi đảm bảo bản thân phù hợp với một trong những trường hợp dưới đây

### a. 具外國國籍且未曾具有中華民國國籍，於申請時並不具僑生資格。

At the same time of application, I am holding a foreign nationality and have never held R.O.C. nationality. Moreover, I do not have overseas Chinese student status.

Có quốc tịch nước ngoài và chưa từng có quốc tịch Trung Hoa Dân Quốc, khi xin học không phải là Hoa Kiều.

### b. 具外國國籍及兼具中華民國國籍者，自始未曾在臺設有戶籍，並於申請時已連續居留海外六年以上者，且未曾以僑生身分在臺就學，且未於當年度接受海外聯合招生委員會分發。At the same time of application, I am holding both foreign and R.O.C. nationalities but have never had the household registration in Taiwan. Moreover, I have been living abroad continuously for more than 6 years and I have never studied with overseas Chinese status in Taiwan and I have not received the student status from the University Entrance Committee for Overseas Chinese Students in the enrollment year.

Trường hợp có quốc tịch nước ngoài và quốc tịch Trung Hoa Dân Quốc, từ trước đến nay chưa từng có hộ tịch ở Đài Loan, khi xin học đã liên tục cư trú ở nước ngoài 6 năm trở lên, chưa từng học tại Đài loan với tư cách là học sinh Hoa Kiều, và không nhận sự bố trí của Ủy ban Chiêu sinh Liên hợp Hải ngoại trong cùng năm học.

### c. 具外國國籍，且曾兼具中華民國國籍者，於申請時已經內政部許可喪失中華民國國籍已滿八年，並於申請時已連續居留海外六年以上者，且未曾以僑生身分在臺就學，且未於當年度接受海外聯合招生委員會分發。

At the same time, I am holding foreign nationality and once had R.O.C. nationality but I have not had household registration issued by Ministry of Interior for at least 8 years and have been living abroad continuously for more than 6 years. Moreover, I have never studied with overseas Chinese status in Taiwan and have not received a student status from the University Entrance Committee for Overseas Chinese Students in the enrollment year.

Người có quốc tịch nước ngoài, và từng kiêm quốc tịch Trung Hoa Dân Quốc, khi xin học đã được Bộ Nội chính cho phép từ bỏ quốc tịch Trung Hoa Dân Quốc đã đủ 8 năm, khi xin học đã liên tục sống ở nước ngoài 6 năm trở lên, và chưa từng học ở Đài Loan với tư cách là học sinh Hoa Kiều, và không nhận sự bố trí của Ủy ban Chiêu sinh Liên hợp Hải ngoại trong cùng năm học.

### d. 具外國國籍，兼具香港或澳門永久居留資格，且未曾在臺設有戶籍，申請時於香港、澳門或海外連續居留滿六年以上者。

An applicant of foreign nationality, concurrently holding a permanent residence status in Hong Kong or Macao, having no history of a household registration record in Taiwan and, at the time of application, has resided in Hong Kong, Macao, or another foreign country for no less than 6 years.

Người có quốc tịch nước ngoài, kiêm tư cách cư trú vĩnh viễn tại Hồng Kông hoặc Ma Cao, chưa từng có hộ tịch tại Đài Loan, khi xin học đã cư trú liên tục đủ 6 năm trở lên tại Hồng Kông, Ma Cao hoặc nước ngoài.

### e. 曾為大陸地區人民具外國國籍且未曾在臺設有戶籍，申請時已連續居留海外六年以上者。

An applicant being a former citizen of Mainland China and holds a foreign nationality, having no history of household registration record in Taiwan, and at the time of application, has resided overseas continuously for no less than 6 years.

Người từng là công dân khu vực Đại lục có quốc tịch nước ngoài và chưa từng có hộ tịch tại Đài Loan, khi xin đã cư trú liên tục tại nước ngoài 6 năm trở lên.

## 2. 所有的資料如有不實或不符規定等情事屬實者，本人願依貴校相關辦法與中華民國政府之規定辦理，絕無異議。如入學或畢業後始發現者，註銷學籍，畢業者追繳已發之畢業證書

If any information(Including all of the application documents) is found to be false, I will accept the consequences set forth in university regulation or R.O.C. law. And the admission will be cancelled and the criminal liability will be imposed. If the forged document is found after admission or graduation, the student status will be revoked, the degree diploma will be retracted, and the criminal liability will be imposed.

Trường hợp tất cả thông tin đều không đúng sự thật hoặc không phù hợp quy định, tôi đồng ý thực hiện theo quy định của Biện pháp liên quan của quý trường và chính quyền Trung Hoa Dân Quốc, mà không có ý kiến gì. Trường hợp sau khi nhập học hoặc tốt nghiệp mới bị phát hiện, hủy bỏ tư cách học sinh, người tốt nghiệp nộp lại bằng tốt nghiệp đã cấp.

## 3. 本人所提供之最高學歷畢業證書，在畢業學校所在地國家均為合法有效取得畢業資格，並所持有之證件相當於中華民國國內之各級合法學校授予之相當學位。

The highest level diploma which I present is recognized as legal and valid within the country where the school is located and is equivalent to the comparable diploma offered in the R.O.C.

Bằng tốt nghiệp học lực cao nhất mà tôi cung cấp, đều có giá trị hợp pháp, tư cách tốt nghiệp tại nước sở tại của trường đã tốt nghiệp, giấy chứng nhận nhận được tương đương với học vị tương đương mà các trường học hợp pháp các cấp trong nước Trung Hoa Dân Quốc cấp.

4. 取得入學許可後，於辦理報到時，須繳交中華民國駐外館處驗證之畢業證書及成績單（認證章正本），始得註冊入學。

I understand that at the time of registering at MUST, the original diploma of my highest degree and an official transcript, verified by the R.O.C. embassies, consulates, or missions abroad or other notary institutes authorized by the Ministry of Foreign Affairs, R.O.C., in the country where the documents were originally issued, should be submitted

Sau khi nhận được giấy mời nhập học, khi làm thủ tục đăng ký, cần nộp bằng tốt nghiệp và bảng điểm được chứng nhận bởi đại sứ quán hoặc văn phòng đại diện của Trung Hoa Dân Quốc ở nước ngoài (bản chính có dấu xác nhận), mới được đăng ký nhập học.

5. 英制高中中學五年學歷 (Form-5) 申請入學者，於原課程外需增修畢業學分。其增修畢業學分之科目由系所另行訂定之。

Applicant who graduated from Form 5 System (High school of British system of 5 years) and apply to enter MUST, need to earn more credits. The course profile will be arranged by each department.

Đối tượng xin nhập học đã tốt nghiệp chương trình học trung học cơ sở trung học phổ thông kiểu Anh 5 năm (Form 5), cần học bổ sung học phần tốt nghiệp ngoài môn học ban đầu, các môn học bổ sung học phần tốt nghiệp đó do các khoa tự đặt ra.

6. 本人未曾遭中華民國國內各大專院校以操行、學業成績不及格或因犯刑事案件經判刑確定致遭退學。

I have never been expelled from a university or college in R.O.C. due to behavior problems, failed academic performances or criminal records.

Bản thân tôi chưa từng bị các trường trong nước Trung Hoa Dân Quốc từ chối nhập học do đạo đức, thành tích học tập không đạt hoặc bị kết án do phạm tội hình sự.

7. 依教育部規定，外國學生來臺就學後，其於就學期間許可在臺初設戶籍登記、戶籍遷入登記、歸化或回復中華民國國籍者，喪失外國學生身分，應予退學。

According to the regulations of the MOE (Ministry of Education), those who have been approved for Initial Household Registration, Moving-in Registration, Acquisition or Restoration of Nationality during their study in Taiwan and have thus ceased to possess the status as foreign students, shall be expelled from any attending school.

Theo quy định của Bộ Giáo dục, sau khi học sinh nước ngoài sang Đài Loan học tập, trong thời gian học tập, học sinh đó đăng ký hộ tịch lần đầu tiên tại Đài Loan, đăng ký nhập hộ tịch, xin nhập quốc tịch hoặc khôi phục quốc tịch Trung Hoa Dân Quốc, thì bị mất tư cách là học sinh nước ngoài, cần buộc thôi học.

註：申請資格依據教育部『外國學生來台就學辦法』之規定，若有修改，以教育部公告為主。

『外國學生來台就學辦法』 <https://goo.gl/UYybmh>

Note : The application eligibility is based on Ministry of Education (MOE) regulations regarding international students undertaking studies in Taiwan. If the MOE regulations are revised, the latest MOE regulations shall prevail.

“International Students Undertaking Studies in Taiwan” <https://goo.gl/mr2cMF>

Ghi chú: Tư cách xin học căn cứ vào quy định của “Biện pháp học sinh nước ngoài học tập tại Đài Loan”. Nếu có chỉnh sửa, căn cứ vào Thông báo của Bộ Giáo dục. “Biện pháp học sinh nước ngoài học tập tại Đài Loan”

<https://goo.gl/mr2cMF>.

申請人全名(正楷填寫) Full Name (in Print)

Họ tên đầy đủ của người xin học (viết chữ in Hoa)

申請人簽名 Applicant's signature

日期 Date date

日/ month 月/

year 年

Chữ ký người xin học

Ngày

tháng

năm

# 明新科技大學國際專修部學生重要權利義務通知書

## MUST International Foundation Program Notice of Rights and Obligations Bản thông báo quyền lợi nghĩa vụ quan trọng của sinh viên quốc tế theo học hệ dự bị đại học 1+4 của trường Đại học Khoa học Kỹ thuật Minh Tân

1. 依教育部辦法規範申請來臺就讀，以一次為限。於完成申請就學學校學程後，除申請碩士班以上學程，得逕依各校規定辦理外，如繼續在臺就學者，其入學方式應與我國內一般學生相同。  
*Application for studying in Taiwan is based on terms and regulations from Ministry of Education, limited to one-time only. After submitting application (except for master degrees or above), please follow regulations from each school. Also admission process should be exactly the same as local Taiwanese students.*  
Xin sang học tại Đài Loan theo Quy phạm biện pháp Bộ Giáo Dục, tối đa 1 lần, sau khi hoàn thành chương trình xin học tại trường, ngoài trường hợp xin học chương trình thạc sỹ trở lên, được thực hiện theo quy định các trường ra, nếu tiếp tục xin học tại Đài Loan, phương thức nhập học cần giống như sinh viên thông thường của Đài Loan.
2. 學生成績分學業、操行兩種，以一百分為滿分、六十分為及格，成績不及格或不通過之科目，不給予學分。  
*Grades will be measured by academic and conduct, 100 as full score and 60 below as fail. Credits will not be given for subjects failed.*  
Thành tích của học sinh chia làm 2 loại là học lực, đạo đức, điểm tối đa là 100 điểm, 60 điểm là điểm đạt, trường hợp thành tích không đạt yêu cầu hoặc có môn thi trượt, không được tính Học phần.
3. 學生需於學校規定時間內繳交學雜費與其他費用，若未依規定時間繳交者，將依逾期未註冊理由，處以退學。  
*Tuition and other fees must be paid during the semester. Students will be drop out if not able to pay in time.*  
Sinh viên cần nộp phụ phí học phí và chi phí khác trong thời gian nhà trường quy định, trường hợp không đóng trong thời gian quy định, sẽ buộc thôi học với lý do quá hạn không đăng ký nhập học.
4. 因學生使用學生簽證入學，若有休學、退學，必需於 10 天內離境。被退學之學生，將失去申請台灣各大學學士以下級別之使用外國學生身分入學之資格。若休學後復學，需重新辦理居留簽證與換發居留證。  
*Students must leave Taiwan within 10 days after graduation drop-out of school or dismissal by oneself. For dismissal students who will not be able to apply for any undergraduate (or below) degree in Taiwan as an international student. For reinstatements after approval to leave, students must re-apply and renew their Alien Residence Certificate.*  
Do sinh viên sử dụng visa du học để nhập học, nếu Sinh viên làm thủ tục bảo lưu lại chương trình học, thôi học hoặc tốt nghiệp, trong vòng 10 ngày bắt buộc Sinh viên phải xuất cảnh khỏi Đài Loan. Nếu là sinh viên tốt nghiệp, có thể xin gia hạn thẻ cư trú nửa năm để tìm việc tại Đài Loan. Sinh viên bị buộc thôi học, sẽ mất đi tư cách xin nhập học cấp cử nhân đại học Đài loan trở xuống với tư cách sinh viên nước ngoài. Nếu đi học lại sau khi nghỉ học, cần làm lại visa cư trú và cấp đổi thẻ cư trú mới.
5. **新生第一年規定必須住校，且由學校统一安排宿舍別，以確保學生安全及學習輔導與管理。第一學期免費住宿者，須遵守外籍專班宿舍管理辦法進行愛舍服務。**  
*Students must live at dormitory arranged by school for first year, for the purpose of students' safety and efficient learning support. Students will be dismissed if failed to follow this regulation. Students receiving free accommodation in the first semester must comply with the management regulations of the foreign student dormitory for accommodation services.*  
Sinh viên mới học năm thứ 1 bắt buộc sống trong ký túc nhà trường, hơn nữa do nhà trường thống nhất sắp xếp ký túc xá, để đảm bảo an toàn cho sinh viên và phụ đạo quản lý học tập, nếu không tuân thủ quy định nhà trường, sẽ xử lý buộc thôi học.
6. 第二年開始學生申請校外賃居相關規定：  
➢ 在校期間需向系上輔導老師告知，並至本校外籍暨僑生輔導中心申請辦理校外賃居並配合學校相關程序申辦。  
*Instructions and regulations of staying out for any sophomore or above students is as follows:*  
➢ *During the period of stay, any students wish to stay out instead of living at dormitory should fill in the application form to get the approval from your class teacher, the Dean of your Department and the Director of Overseas Students Service Center.*  
Năm học thứ hai Sinh viên có thể viết đơn xin ra bên ngoài thuê nhà và những quy định có liên quan sau:  
➢ Trong thời gian theo học ở trường nếu muốn xin ra bên ngoài thuê nhà thì cần phải thông báo cho giáo viên Phụ đạo và giáo viên Chủ nhiệm biết, các em cần phải đi đến Trung tâm quản lý Sinh viên Quốc tế để đăng ký và viết đơn xin ra bên ngoài thuê nhà, đồng thời phải tuân thủ theo quy định của nhà trường đã đề ra.
7. 請假：需提前完成學校(在校上課期間)之程序，如無特殊事由且未完成者以曠課論。  
*Leaves: students must complete all study in advance, otherwise will be considered as absence.*  
Xin nghỉ: Cần hoàn thành trước các trình tự của nhà trường (thời gian học tại trường), trường hợp không có lý do đặc biệt và chưa hoàn thành thì coi như bỏ học.

8. 學生於考試時如有作弊行為，一經查出，除該次成績以零分計算外，並視情節輕重分別予以記過、勒令退學或開除學籍之處分。  
*If cheating is found during a test, the grade will be counted as 0. Also, students may get demerited or even drop out and expelled, depending on the situation.*  
Khi sinh viên thi nếu có hành vi quay cốp, bị phát hiện, ngoài tính điểm 0 cho thành tích lần đó, còn tùy theo tình tiết nặng hay nhẹ lần lượt xử phạt như ghi lỗi, ra lệnh thôi học hoặc xóa bỏ tư cách sinh viên.
9. 學生可向國際專修部申請校外工作證，無校外工作證或違反政府規定工讀時數(工讀時數依勞動部相關勞動規定)經查學校或任何單位查獲者，將有罰款並有立即遣返回國之可能性。學生若有工讀事宜發生，請主動聯繫告知系所與外籍暨僑生輔導中心，以利本校協助輔導與服務。  
*Students may apply work permit via Office of International Foundation Program. Without valid working permit or any students who against working hours regulation (maximum 20 hours per week during semester; maximum 40 hours per week during winter/summer vacation), the student may be fined or even be expelled/deported back to one's country of origin. Please contact the Overseas Students Service Center in each department which you belong to get further support for working outside campus.*  
Sinh viên có thể xin giấy phép làm việc bên ngoài nhà trường tại phòng chuyên tu quốc tế hệ dự bị đại học, không có giấy phép làm việc bên ngoài nhà trường hoặc số giờ làm việc vi phạm quy định chính phủ (trong thời gian theo học ở trường, số giờ làm việc mỗi tuần tối đa là 20 tiếng, số giờ làm việc trong kỳ nghỉ đông và hè mỗi tuần tối đa là 40 tiếng), nếu bị nhà trường hoặc bất cứ đơn vị nào phát hiện, sẽ bị phạt tiền và có khả năng bị đưa về nước ngay lập tức. Sinh viên trong thời gian đi làm thêm ở bên ngoài, nếu có phát sinh vấn đề gì, xin hãy chủ động liên hệ và thông báo với khoa hoặc Trung tâm phụ đạo và phục vụ sinh viên quốc tế, để tiện cho nhà trường hỗ trợ phụ đạo và phục vụ.
10. 學校校區內一律禁菸禁酒。違規者並依學校規定辦理。(依政府禁菸防治法規定違規者得罰鍰新台幣 2,000 元-10,000 元)  
*Smoking and any alcoholic practices are strictly prohibited inside the campus. Anyone who violates the rules intentionally will be fined between NTD\$2,000 and NTD\$10,000.*  
Đồng loạt cấm thuốc và cấm rượu trong khuôn viên nhà trường, người vi phạm sẽ bị nhà trường xử lý theo quy định.  
**(Căn cứ theo quy định của Chính phủ về việc cấm hút thuốc và uống rượu trong khuôn viên nhà trường, người vi phạm sẽ bị phạt tiền từ 2000 – 10.000 Đài tệ)**
11. 宿舍禁止吸煙、飲酒、炊食、持有刀械、卡式瓦斯爐、高耗電電器用品、喧嘩、夜不歸宿...等事宜。門禁時間為晚上 24 時到隔天清晨 6 時，並於每週一到周五晚上 22-23 時由管理員點名，以維護學生安全。違反者將按照學校的規定處罰。  
*Smoking, drinking, cooking, keeping weapons, having gas stoves, using high electricity consumption electrical devices, making noise, staying outside overnight, etc. are prohibited in the dormitory. For security reasons, 23:00 has been set as a curfew every night, in which one will not be allowed to leave the dormitory from 24:00 to 6:00. The dorm supervisor will take a roll call at 22:00-23:00 every Monday to Friday. Punishment will be acted upon if anyone violates this regulation.*  
Trong ký túc xá nghiêm cấm hút thuốc, uống rượu, tàng trữ dao, bếp ga, thiết bị điện tử công suất cao, ồn ào, qua đêm bên ngoài... Thời gian đóng cửa ký túc xá là 24h đêm đến 6h sáng hôm sau, và vào lúc 22h-23h các ngày từ thứ hai tới thứ sáu trong tuần sẽ có nhân viên quản lý ký túc xá đi điểm danh, để đảm bảo sự an toàn cho sinh viên. Trường hợp vi phạm sẽ bị phạt theo quy định của nhà trường.
12. 住宿生不可蓄意破壞公物，違者照價賠償。  
*Residents are not allowed to intentionally damage public property, and violators will be held liable for compensation at the full price.*  
Sinh viên không được cố ý phá hoại tài sản chung nơi công cộng, nếu vi phạm sẽ phải đền bù thiệt hại.
13. 居留證每年需延長一次費用為 1,000 元，有效期限需自行注意，國際專修部將協助第一次辦理，之後由學生自辦延期。  
*Residence permit must be extended every year with cost NTD\$1,000. Please check the valid date yourself. Office of International Foundation Program will assist to apply and student-initiated extension.*  
Thẻ cư trú mỗi năm cần gia hạn 1 lần với chi phí là 1000 Đài tệ, cần tự chú ý thời hạn có hiệu lực, phòng chuyên tu quốc tế dự bị đại học sẽ hỗ trợ làm mới, còn những năm tiếp theo sinh viên phải tự đi gia hạn thẻ cư trú..
14. 本校醫護室開放時間，週一至週五 08:00-22:00，週六 8:00-12:00。  
*School clinic service hour; from Monday to Friday: 08:00-22:00, Saturday: 8:00-12:00*  
Thời gian làm việc của Phòng y tế nhà trường, từ thứ 2 đến thứ 6, thời gian làm việc từ 08:00-22:00, thời gian làm việc của thứ bảy : 8:00 -12:00 trưa.
15. 依本校國際專修部學生修業辦法之規定:  
(1) 華語先修生先修期間或期滿後，應考取華語文能力測驗(TOCFL)之聽力與閱讀測驗基礎級 A2標準(含以上)，未達標準者，學校應逕行退學處分相關作業。

- (2) 達 A2 標準者，依學生錄取之學士專班、各系學士班銜接修讀，學生於大二前須達華語檢測 B1 標準，未達標準者，應自費修習華語教學中心所規劃之華語輔導課程，直至達到 B1(含以上)等級，始可畢業。
- (3) 華語先修期間不得轉系或轉學。正式修讀學士(專)班課程一年後，得申請轉系或轉學，申請轉系限符合教育部規範之相關領域之系所。

According to the regulations of the International Preparatory Program at our university:

- (1) During or after the pre-semester period for Chinese language preparation, students should take the Test of Chinese as a Foreign Language (TOCFL) and achieve a minimum score of A2 in the listening and reading sections. Students who fail to meet this requirement will be subject to expulsion procedures.
- (2) Students who achieve the A2 standard will be admitted to the Bachelor's (Specialized) Program or respective undergraduate programs. Students are required to reach a B1 level in Chinese language proficiency before the end of their sophomore year. Students who do not meet this requirement should participate in Chinese language tutoring courses offered by the Chinese Language Teaching Center at their own expense until they reach the B1 level or above in order to graduate.
- (3) Applicants are not allowed to transfer to the other departments or other schools during taking Mandarin Prerequisites Program. After formally studying in the Bachelor's (Specialized) Program for one year, students can apply for department transfer or transfer to another institution. The department transfer is limited to related fields of study that meet the regulations of the Ministry of Education.

Theo quy định của nhà trường về hệ dự bị đại học quốc tế :

- (1) Sinh viên trong thời gian học hoặc sau khi học hết năm đầu tiên lớp tiếng Hoa, phải thông qua năng lực Hoa ngữ TOCFL A2 trở lên về phần nghe và phần đọc, nếu thông qua năng lực Hoa ngữ TOCFL A2 nhà trường sẽ tiến hành biện pháp buộc thôi học đối với sinh viên.
- (2) Những sinh viên đã thông qua năng lực Hoa ngữ TOCFL A2, theo quy định sẽ được lên học đại học, sinh viên trước khi lên học đại học năm thứ 2 phải thông qua năng lực Hoa ngữ TOCFL B1, nếu không đạt được năng lực Hoa ngữ TOCFL B1, sinh viên phải tự bỏ tất cả các chi phí để học lớp phụ đạo tiếng Hoa do trung tâm Hoa ngữ tổ chức, cho tới khi nào thi đạt trình độ TOCFL B1(trở lên) mới được tốt nghiệp.
- (3) Trong kỳ học tiếng Hoa không được phép đổi khoa khác hoặc đổi trường khác. Sau khi học xong đại học năm thứ nhất đồng thời thông qua kỳ thi năng lực Hoa ngữ TOCFL cấp B1, sinh viên có thể xin chuyển khoa hoặc chuyển trường, nếu xin chuyển khoa thì phải phù hợp với các khoa ngành theo quy định của bộ giáo dục.

16. 有任何的申訴、問題或需要協助，可透過校內業管負責單位協助或外籍暨僑生輔導中心(03-559-3142#1455、2318)轉介。或透過教育部境外學生諮詢平台 ([www.nisa.moe.gov.tw](http://www.nisa.moe.gov.tw), 0800-789-007) 反應。

*Any claims, inquires or need further assistance, please contact Overseas Students Service Center at 03-559-3142 ext. 1455、2318 via each administrative unit, or viewing the website of Ministry of Education ([www.nisa.moe.gov.tw](http://www.nisa.moe.gov.tw), 0800-789-007)*

Nếu có bất cứ khiếu nại, vấn đề hoặc nhu cầu hỗ trợ gì, có thể thông qua đơn vị chuyên trách quản lý trong trường hỗ trợ hoặc Trung tâm phụ đạo và phục vụ sinh viên quốc tế (03-559-3142 chuyên máy lẻ # 3142 #1455 # 2318). Hoặc phản ánh qua Giao diện tư vấn sinh viên nước ngoài Bộ Giáo Dục ([www.nisa.moe.gov.tw](http://www.nisa.moe.gov.tw), 0800-789-007)

17. 以上為重點式條列，若有遺漏，將依相關法規之權利義務辦理。另若翻譯有所不同，將以中文版為主。  
*All aforementioned regulations are simplified versions. If anything is not mentioned, please refer to relevant law of rights and obligations. Additionally, in case if the English translation is different, the Chinese version shall serve as the basis.*

Trên đây là điều lệ trọng điểm, nếu còn thiếu sót, sẽ thực hiện theo quyền lợi và nghĩa vụ của quy định pháp luật liên quan, nếu có sự khác biệt về dịch thuật, sẽ lấy bản tiếng Trung làm chuẩn.

是，我已清楚了解以上規定 *Yes, I have read and understood all the regulations above.* / Vâng, tôi đã hiểu rõ các quy định trên

英文姓名 *English Name* / 戶名 tiếng Anh : \_\_\_\_\_

生日 *Date of Birth* / Ngày sinh : \_\_\_\_\_

簽名 *Signature* / Ký tên : \_\_\_\_\_

日期 *Date* / Ngày tháng : \_\_\_\_\_  
(日 *dd* / 月 *mm* / 年 *yyyy*)



# 明新科技大學國際學生緊急醫療授權書

## Authorization for International Students Emergency Medical Treatment of Minghsin University of Science and Technology

### Giấy ủy quyền điều trị khẩn cấp dành cho Sinh viên quốc tế Trường Đại học Khoa học Kỹ thuật Minh Tân

學生姓名 <i>Student Name</i> Họ tên học sinh		生日 <i>Date of Birth</i> Ngày sinh	
--	--	---	--

本人(學生之父母、監護人或法定代理人) \_\_\_\_\_，已瞭解如本人之子女(被監護人或被代理人，以下簡稱子女) 遭遇緊急危險時，明新學校財團法人明新科技大學將會試圖緊急通知本人或本人於本授權書中所指定下列緊急聯絡人。

*I (the parent, guardian, or legal representative of the student) \_\_\_\_\_ have understood that if my offspring (person under guardianship, or the surrogated, hereinafter referred to as the "Offspring") encounters immediate dangers, Minghsin University of Science and Technology will try to notify me or the following emergency contacts prescribed by me in the Authorization immediately.*

Tôi (bố mẹ của học sinh, người giám hộ hoặc người đại diện pháp luật) \_\_\_\_\_ đã hiểu rõ khi con Tôi (người được giám hộ hoặc người được đại diện, dưới đây gọi tắt là con ) gặp nguy hiểm khẩn cấp, trường Đại học Khoa học Kỹ thuật Minh Tân sẽ khẩn cấp thông báo cho Tôi hoặc người liên hệ khẩn cấp mà Tôi đã chỉ định trong Giấy ủy quyền này.

本人子女如需接受緊急醫療，基於任何原因致使本人或本人所指定之緊急聯絡人無法接獲通知時，本人謹在此全權授予明新學校財團法人明新科技大學及其受雇人，代表本人及本人子女為下列行為：

*If my Offspring requires emergency medical treatment and if the emergency contact designated by me or I are unable to receive the notice due to any causes, I hereby fully authorize Minghsin University of Science and Technology and its employee to carry out the following acts on behalf of my Offspring and I:*

Con Tôi nếu cần điều trị y tế khẩn cấp, khi vì bất cứ nguyên nhân gì dẫn tới Tôi và người liên hệ khẩn cấp mà tôi chỉ định không thể nhận được thông báo, tại đây Tôi xin ủy thác toàn bộ quyền cho trường Đại học Khoa học Kỹ thuật Minh Tân và người được tuyển dụng của nhà trường, đại diện Tôi và con tôi thực hiện các công việc dưới đây:

1. 提供第一時間之救助。

*To provide first-aid.*

Cung cấp cứu trợ trong thời gian sớm nhất

2. 授權醫生對本人子女進行檢查及醫療行為。

*To authorize doctors to conduct inspections and medical treatment on my Offspring.*

Ủy quyền cho bác sỹ thực hiện kiểm tra và điều trị y tế cho con Tôi.

3. 安排本人子女之運送(不論利用救護車或其他交通工具)前往適宜施行緊急醫療之場所，包括醫院之急診室、醫生之診療室或診所，但不以上述場所為限。

*To arrange the transport (whether using ambulance or other vehicles) for my Offspring to appropriate venue for emergency medical treatment, including the emergency clinic of hospitals, consulting room or clinic of doctors, not limited to the abovementioned venue.*

Sắp xếp đưa con Tôi (bất kể sử dụng xe cấp cứu hoặc phương tiện giao thông khác) đến nơi thực hiện điều trị cấp cứu thích hợp, bao gồm phòng cấp cứu của bệnh viện, phòng khám điều trị hoặc phòng khám của bác sỹ, nhưng không giới hạn những địa điểm nói trên.

4. 於醫療機構中為獲得相關醫療或手術，得簽署任何經醫療機關判斷後，所要求出具之相關文件。

*Regarding the relevant medical treatment or surgeries received in the medical institutions, to sign the related documents required after being determined by any medical institutions.*

Tại cơ sở điều trị y tế nhằm được điều trị y tế hoặc thực hiện phẫu thuật liên quan, phải ký kết bất cứ giấy tờ liên quan nào mà cơ sở điều trị y tế yêu cầu sau khi phán đoán bệnh tình.

本人在此同意負擔所有因治療意外或傷病所生之相關費用。本人亦同意於尋求或提供上述醫療行為之過程中，不論明新學校財團法人明新科技大學或其受雇人皆無須負擔任何不逆料之事故，所可能引起之事實或法律上之責任。

*I hereby agree to be borne all expenses related to treating accidents and injuries. I also agree that, in the course of seeking or providing the above medical conducts, Minghsin University of Science and Technology nor its employees shall be responsible for potential factual or legal responsibilities arising from unexpected accidents.*



Tôi đồng ý chịu tất cả chi phí phát sinh do điều trị tai nạn hoặc bệnh tật. Tôi cũng đồng ý trong quá trình tìm kiếm hoặc cung cấp các hoạt động điều trị y tế nói trên, bất kể trường Đại học Khoa học Kỹ thuật Minh Tân hay người được trường đại học tuyển dụng đều không phải chịu bất cứ sự cố không mong muốn nào, sự thật nào có thể xảy ra hoặc trách nhiệm pháp luật nào.

如無法連絡本人時，本人所指定本人子女之緊急連絡人如下：

*Where I am out of contact, the emergency contacts designated by me are as follow:*

**Nếu không thể liên hệ với Tôi, Tôi chỉ định người liên hệ khẩn cấp của con tôi như sau:**

序號 No.	姓名 Name Họ tên	關係 Relationship Xung hô	行動電話 Mobile Phone Điện thoại di động	宅(公)電話 Home (Office) No. Điện thoại nơi ở (văn phòng)
1.				
2.				

另為確保本人子女在外就學期間之任何醫療行為安全，提供以下資訊：

*Furthermore, the following information is provided to ensure the security of any medical conducts for my Offspring during the studying period abroad :*

**Ngoài ra để đảm bảo sự an toàn cho bất cứ hành vi điều trị y tế nào của con tôi trong thời gian học tập ở nước ngoài, tôi cung cấp các thông tin dưới đây :**

提問內容 Quesiton Nội dung đưa ra câu hỏi	是否有此問題Do you have this problem (Y/N) Có vấn đề gì không	有(請詳述問題)Details Có (Đề nghị nói rõ chi tiết vấn đề)
本人子女有無長期疾病 <i>Whether my Offspring has long-term disease</i> Con của Tôi có loại bệnh lâu năm nào không	<input type="checkbox"/> 有(Yes, it is / Có, Là) <input type="checkbox"/> 無(No / Không)	
有無固定使用之藥物 <i>Whether my Offspring has a stationary used drug</i> Có thuốc sử dụng cố định hay không	<input type="checkbox"/> 有(Yes, it is / Có, Là) <input type="checkbox"/> 無(No / Không)	
有無過敏之藥物 <i>Whether my Offspring has medicine that he/she is allergic to</i> Tùng dị ứng thuốc hay không	<input type="checkbox"/> 有(Yes, it is / Có, Là) <input type="checkbox"/> 無(No / Không)	
自述 <i>Self-description</i> Tự thuật		

立書人姓名(請以正楷簽名) <i>Name of the Party to the Contract (Please sign in block letters)</i> Họ tên người viết (Xin hãy ký rõ họ và tên)			
與學生之關係(稱謂) <i>Relationship with the Student (Title)</i> Mối quan hệ với học sinh (xưng hô)		國籍 <i>Nationality</i> Quốc tịch	
居住國之國民(居民)身分證字號 <i>National (Residential) ID at the Residing Country</i> Số căn cước công dân của nước cư trú			
聯絡資料 <i>Contact Info</i> Thông tin liên lạc	行動電話 <i>Mobile Phone</i> Điện thoại di động		
	住宅電話 <i>Home No.</i> Điện thoại nhà ở		
	居住處地址 <i>Address of the Residence</i> Địa chỉ nơi ở		
	電子郵件信箱 <i>E-mail</i> Hòm thư điện tử		
<p>◇ 本資訊將由明新學校財團法人明新科技大學持有並加以保密，然必要時得提供於相關醫療機構使用。 <i>The information will be held and kept secret by the Minghsin University of Science and Technology, and will be provided to relevant medical institution for usage when necessary.</i> Thông tin này sẽ do Đại học Khoa học Kỹ thuật Minh Tân lưu giữ và bảo mật, song khi cần thiết được cung cấp cho cơ sở điều trị y tế liên quan sử dụng.</p> <p>◇ 本表尊重個人自由意志填寫，並屬實填寫。 <i>The form is filled according to one's free will on the basis of truth.</i> Phiếu này tôn trọng ý chí tự do cá nhân khi điền phiếu, và phải điền đúng sự thật.</p> <p>◇ 請於填妥後親簽，送交國際專修部業務承辦人收存。 <i>Please sign after completing the form and deliver to the organizing officer at the Office of International Foundation Program.</i> Xin hãy đích thân ký tên sau khi đã ký, giao cho nhân viên nghiệp vụ của Trung tâm phụ đạo và phục vụ học sinh nước ngoài Ban quốc tế.</p>			

**以上內容若有翻譯上不符合，皆以中文版為準，中文為本國通用語言，故本校僅接受中文版為正式緊急醫療同意書，其他國家語言版本僅供參考之用。**

***Shall there be any discrepancy between the Chinese version and translated versions, the Chinese version shall prevail. Chinese is the common language of Taiwan; therefore, the University only accepts the Chinese version of the Authorization as the official Authorization for Emergency Medical Treatment, Authorizations in other languages are for reference only.***

***Nếu bản dịch nội dung trên đây không phù hợp, thì sẽ lấy bản tiếng Trung làm chuẩn. Tiếng Trung là ngôn ngữ thông dụng của Đài Loan, do đó nhà trường chỉ tiếp nhận bản tiếng Trung là Giấy đồng ý điều trị khẩn cấp chính thức, phiên bản ngôn ngữ khác chỉ dùng để tham khảo.***

明新學校財團法人明新科技大學 *Minghsin University of Science and Technology*

Đại học Khoa học Kỹ thuật Minh Tân

地址：30401 新竹縣新豐鄉新興路 1 號

*Address: No.1, Xinxing Rd., Xinfeng Township, Hsinchu County 30401*

Địa chỉ: Số 1 đường Tân Hưng xã Tân Phong huyện Tân Trúc mã bưu điện 30401

TEL/FAX : : +886-3-5593142 / +886-3-5595142

立 書 日

(Date of Signing / Ngày viết giấy ủy quyền) : \_\_\_\_\_年(Year / năm) \_\_\_\_\_月(Mouth / tháng) \_\_\_\_\_日(Day / Ngày)

# 個人資料蒐集聲明暨同意書 Personal Data Collection Agreement

## Đơn đồng ý thu thập thông tin cá nhân

(所有學生均須填寫 All students are required to fill in. Tất cả các học sinh đều phải điền)

明新學校財團法人明新科技大學（以下簡稱「本校」）依據「個人資料保護法」第八條第一項規定，向台端告知下列事項。當您簽署本同意書時，表示您已閱讀、瞭解並同意本同意書之所有內容。若您未滿十八歲，應於您的法定代理人閱讀、瞭解並同意本同意書之所有內容，本校始得蒐集、處理、利用個人資料，並遵守以下所有規範。

According to the Personal Data Protection Act, Minghsin University of Science and Technology (hereinafter as MUST) issues its statement of personal data protection and collection agreement to notify you of your responsibilities and rights and solicit your consent to the collection, processing and use of your personal data by MUST. If you have not reached the age of 18 (such age requirement may vary depending on the respective rules of the member state concerned), you and your legal guardian should read, understand and agree to all the terms set forth herein so that we may collect, process or use your personal data in accordance with all the provisions stated below.

Dưới đây được gọi tắt là Trường đại học Khoa học Kỹ thuật Minh Tân, nhà trường căn cứ vào điều 8 mục 1 theo quy định của “luật bảo vệ dữ liệu cá nhân”, mục đích chính nhằm báo tin cho Anh/chị được biết những việc sau. Khi Anh/chị ký vào Đơn đồng ý, có nghĩa Anh/chị đã đọc và hiểu hết nội dung đồng ý của đơn đồng ý này, nếu như Anh/chị chưa đủ 18 tuổi, người đại diện pháp luật của Anh/chị cần phải đọc và hiểu hết nội dung, đồng thời người đại diện pháp luật của Anh/chị đồng ý nội dung trong đơn đồng ý này, nhà trường sẽ bắt đầu thu thập thông tin để soạn thảo và sử dụng dữ liệu cá nhân của Anh/chị, đồng thời sẽ phải tuân thủ tất cả những quy định sau:

### 一、個人資料之蒐集目的- Purpose of Personal Data Collection Mục đích thu thập dữ liệu cá nhân

1. 本校因執行教學及行政、資(通)訊與資料庫管理、學生資料管理、學生健康資料管理，為辦理教學、研究、行政及服務等與組織章程相關事宜所必需蒐集您的個人資料。

MUST collects your personal data to meet the needs of educational administration, information and database management, student data management, and health data management.

Nhà trường thu thập dữ liệu cá nhân là mục đích nhằm phục vụ cho việc điều hành trong giảng dạy và học, đồng thời cung cấp dữ liệu cho phòng hành chính, phòng thông tin, phòng quản lý kho dữ liệu, phòng quản lý dữ liệu Sinh viên, phòng quản lý dữ liệu sức khỏe Sinh viên, để làm thủ tục như dạy học, nghiên cứu, hành chính và phục vụ và những việc có liên quan đến điều lệ tổ chức, chính vì vậy bắt buộc phải thu thập dữ liệu cá nhân của Anh/chị.

2. 本表單所蒐集您的個人資料類別，包括姓名、出生年月日、國民身分證統一編號、護照號碼、特徵、婚姻、家庭、教育、職業、病歷、醫療、健康檢查、聯絡方式、財務情等。

Your personal data that MUST collects during the course of business includes your name, date of birth, I.D. Card number, passport number, characteristics, fingerprints, marital status, family, education, occupation, medical record, medical treatment, genetic information, health examination, criminal record, contact information, financial conditions and others (subject to change as needed).

Biểu mẫu thu thập tất cả chuyên mục dữ liệu cá nhân của Anh/chị, bao gồm như: Họ tên, ngày tháng năm sinh, số chứng minh thư nhân dân (thẻ cư trú), số hộ chiếu, đặc trưng, hôn nhân, gia đình, giáo dục, nghề nghiệp, hồ sơ bệnh án, y tế, kiểm tra sức khỏe, phương thức liên lạc, tài chính.

3. 本校利用您的個人資料之地區為臺灣地區，使用期間為即日起本校就台端所填具之資料(含申請時填寫或繳交之資料)，於在學期間內依個人資料保護法、相關法令及學校相關法規於各項業務範圍內進行處理及利用。非在學期間繼續儲存於學校者，僅於台端申請、學校行政管理或公務機關依法執行有必要時，學校始得利用個人資料，利用之方式為書面、電子、網際網路或其它適當方式。

MUST may use your personal data in Taiwan, relevant laws and relevant school regulations are handled and utilized within each business scope. If you continue to store in the school during the school period, the school may only use personal data when it is necessary for the application of the station, the school administration or the public agency to perform the law, in the form of written, electronic, internet or other appropriate means.

Dữ liệu cá nhân của Sinh viên, nhà trường chỉ sử dụng trong khu vực Đài Loan, thời gian sử dụng sẽ được tính bắt đầu từ hôm nay, nhà trường sẽ căn cứ vào dữ liệu mà Sinh viên đã cung cấp (bao gồm cả đơn xin hoặc những dữ liệu mà Sinh viên đã nộp cho trường), nhà trường sẽ tiến hành soạn thảo và sử dụng dữ liệu cá nhân của Sinh viên trong thời gian Sinh viên theo học tại trường, sẽ chỉ sử dụng trong phạm vi các hạng mục nghiệp vụ, nhà trường sẽ luôn tuân thủ luật bảo vệ dữ liệu cá nhân, pháp lệnh liên quan và những pháp quy có liên quan của nhà

trường. Dữ liệu sẽ không được tiếp tục lưu trữ tại trường khi Anh/chị không còn là Sinh viên của trường nữa, nhà trường chỉ sử dụng vào mục đích quản lý hành chính hoặc khi bắt buộc phải chấp hành luật pháp có liên quan công vụ, nhà trường mới phải sử dụng đến dữ liệu cá nhân, phương thức sử dụng là gửi giấy thông báo, mạng internet hoặc những phương thức thích đáng khác.

## 二、個人資料之使用方式：Use of Personal Data Phương thức sử dụng dữ liệu cá nhân

1. 本表單依據本校【個人資料隱私權宣告與說明】，且遵循「個人資料保護法」與相關法令之規範下，蒐集、處理及利用您的個人資料。

Your personal data is protected by and under MUST's Privacy Policy and Personal Information Protection Act.

Mẫu đơn này sẽ căn cứ theo trường học (thông báo và giải thích quyền bảo mật dữ liệu cá nhân), và quy phạm pháp lệnh liên quan với (luật bảo vệ dữ liệu cá nhân), thu thập, soạn thảo và sử dụng dữ liệu cá nhân của Sinh viên

2. 請務必提供正確、最新及完整的個人資料，若個人資料有誤或不完整，您將可能損失相關權益。  
Please provide your accurate, latest and complete personal data. You may lose certain rights or benefits if you provide incorrect, untrue, outdated or incomplete information.

Đề nghị cung cấp phải chính xác dữ liệu cá nhân, thông tin mới nhất và hoàn thiện nhất, nếu cung cấp dữ liệu cá nhân sai hoặc không đầy đủ thì cá nhân sẽ bị tổn thất những quyền lợi có liên quan.

3. 您可向本校所蒐集之您的個人資料，進行查詢或閱覽、製給複製本、要求補充或更正，而本校依法得酌收必要成本費用。

You can enquire or read your personal data collected by MUST, make copies, request supplements or corrections, and MUST can legally charge the necessary costs.

Anh/chị có thể đến nhà trường để lấy dữ liệu cá nhân của mình, tiến hành kiểm tra, copy dữ liệu, yêu cầu bổ sung hoặc đính chính lại, nhưng nhà trường vẫn phải thu phí cơ bản theo quy định của pháp luật

4. 您可要求本校停止蒐集、處理或利用您的個人資料，或是要求刪除您的個人資料，但若為本校執行職務或業務所必須者，本校得拒絕之。

You may ask MUST to stop collecting, processing or using your personal data, or to request the deletion of your personal data, but if it is necessary for the school to perform its duties or business, MUST may refuse.

Anh/chị có thể yêu cầu nhà trường dừng thu thập soạn thảo hoặc sử dụng dữ liệu cá nhân của Anh/ chị, hoặc cũng có thể yêu cầu xóa bỏ dữ liệu cá nhân của Anh/chị, nhưng nếu Anh/chị là người đang giữ chức vụ hoặc nghiệp vụ của nhà trường thì nhà trường sẽ từ chối.

5. 若您行使上述權利，而導致權益受損時，本校將不負相關賠償責任。如您對上述事項有疑議時，請參考本校【個人資料隱私權宣告與說明】之個人資料保護聯絡窗口聯絡方式與本校聯繫。

Moreover, should you suffer any losses due to such requests, MUST shall not be held responsible for any compensation.

Nếu Anh/chị vẫn sử dụng quyền lợi nói trên, khi dẫn đến việc tổn hại quyền lợi, nhà trường sẽ không chịu trách nhiệm bồi thường những tổn thất có liên quan. Nếu Anh/chị cảm thấy những hạng mục trên có nghi ngờ hoặc không hợp lý, để hiểu rõ hơn vấn đề trên đề nghị Anh/chị liên lạc với nhà trường theo phương thức liên lạc với người phục trách về mảng bảo vệ dữ liệu cá nhân, đề nghị tham khảo (thông báo và giải thích quyền bảo mật dữ liệu cá nhân)

6. 當您的個人資料使用方式與原先蒐集的目的不同時，本校會在使用前先徵求您的書面同意，您可以拒絕本校利用您的個人資料，但可能導致您的權益受損。

MUST will seek your prior written consent if and when your personal data is to be used for any purpose other than that for which MUST collected your personal data. You may refuse to provide your personal data, but you may lose your rights and/or interests accordingly. Khi phương thức sử dụng dữ liệu cá nhân của Anh/chị không giống với mục đích thu thập trước kia, trước khi sử dụng dữ liệu nhà trường sẽ mời Anh/chị ký vào đơn đồng ý, Anh/chị có thể từ chối nhà trường sử dụng dữ liệu cá nhân của Anh/chị, nhưng có thể sẽ dẫn đến việc tổn hại đến lợi ích của Anh/chị.

## 三、個人資料之保護 Protection of Personal Data Bảo vệ dữ liệu cá nhân

您的個人資料受到本校【個人資料隱私權宣告與說明】之保護及規範。倘若發生違反「個人資料保護法」規定或因天災、事變或其他不可抗力之因素，導致您的個人資料被竊取、洩漏、竄改、遭其他侵害者，本校將於查明後以電話、信函、電子郵件或網站公告等方法，擇適當方式通知您。

Should your personal information be stolen, disclosed, altered or infringed upon due to the violation of the Personal Data Protection Act by MUST the occurrence of any natural disasters, incidental changes or other unavoidable

circumstances, MUST shall inspect the cause and inform you by phone, mail, email or website notice.

Khi nhà trường nhận được dữ liệu cá nhân của Anh/chị, nhà trường sẽ bảo vệ theo quy định, (thông báo và giải thích quyền bảo mật dữ liệu cá nhân), nếu phát hiện vi phạm quy định (luật bảo vệ dữ liệu cá nhân) hoặc nguyên nhân do thiên tai, sự cố hoặc những nhân tố khác không thể phản kháng được dẫn đến việc dữ liệu cá nhân của Anh/chị bị ăn cắp, rò rỉ, làm giả, bị xâm hại khác đến Anh/chị, sau khi nhà trường điều tra và xác minh rõ, nhà trường sẽ dùng phương thức như gọi điện thoại, thư công hàm, thư điện tử hoặc thông báo trên trang Web của trường, hoặc tìm phương thức thích hợp để thông báo cho Anh/chị.

#### 四、同意書之效力 Validity of Agreement Hiệu lực của đơn đồng ý

1. 本校保留隨時修改本同意書規範之權利，並將修訂後之規範公告於本校網站，不另作個別通知。如果您不同意修改的內容，請直接與本校個人資料保護聯絡窗口聯繫。否則將視為您已同意並接受本同意書之增訂或修改內容。

MUST is entitled to amend the contents of this agreement, and any amendments will be publicized on the MUST website without any separate notice. If you do not agree to the revised content, please contact the school's personal data protection contact window directly. Otherwise, you are considered to have agreed to the amendment.

Nhà trường bảo lưu và có thể sửa đổi bất cứ lúc nào đối với quyền lợi của quy phạm đơn đồng ý, sau khi quy phạm được sửa đổi xong sẽ thông báo trên trang Web của trường, nhà trường sẽ không thông báo cho từng cá nhân. Nếu anh/chị không đồng ý nội dung sửa đổi, đề nghị liên lạc trực tiếp với người phụ trách bảo vệ dữ liệu cá nhân của trường, nếu không sẽ được coi là Anh/chị đã đồng ý đồng thời đã chấp nhận cập nhập hoặc nội dung sửa đổi của đơn đồng ý này.

2. 您自本同意書取得的任何建議或資訊，無論是書面或口頭形式，除非本同意書條款有明確規定，均不構成本同意條款以外之任何保證。

Any advice or information you obtain from this Agreement, whether in writing or orally, does not constitute any warranty other than the terms of this Agreement, except as expressly provided in the terms of this Agreement.

Nếu từ đơn đồng ý này lấy được thông tin hoặc ý kiến bất kỳ nào, bất kể là văn bản hoặc hình thức nói bằng mồm, trừ khi có quy định rõ ràng trong điều khoản của đơn đồng ý, nếu không đều không tạo thành bảo đảm bất kỳ ngoài đơn đồng ý này.

#### 五、準據法與管轄法院 Governing Law and Jurisdiction Luật áp dụng và tòa án thẩm quyền

本同意書之解釋與適用，以及本同意書有關之爭議，均應依照中華民國法律處理，並同意以臺灣新竹地方法院為第一審管轄法院。

The interpretation and applicability of this agreement shall be governed by the law of the Republic of China. Any disputes arising out of or relating to this agreement shall be submitted to TAIWAN HSINCHU DISTRICT COURT as the court of the first instance jurisdiction.

Giải thích và áp dụng đơn đồng ý này, Nếu như tranh chấp có liên quan đến đơn đồng ý, đều phải căn cứ vào luật pháp của Trung Hoa dân quốc để xử lý, đồng thời đồng ý cho Tòa án địa phương của Tân Trúc Đài Loan là tòa án trực thuộc để xét cấp sơ thẩm.

經本校向您告知上開事項，當您勾選並親自簽章後，即視為您已詳閱並了解本同意書內容，且同意遵守所有事項。

I, candidate or legal guardian of the candidate, hereby confirm that I have read the "Personal Data Processing Consent Form" carefully, and by checking this box, I hereby agree to the terms set forth herein.

Thông qua thông báo của nhà trường về những điều khoản trên, khi Anh/chị chọn tích vào và ký tên, tức là đã chấp nhận đọc và hiểu rõ nội dung của đơn đồng ý này, đồng thời cũng sẽ đồng ý và tuân thủ tất cả những điều khoản trên.

立同意書人 Signature Người viết đơn : \_\_\_\_\_

法定代理人 Signature of Legal Guardian Người đại diện pháp định : \_\_\_\_\_

中華民國 Date Trung Hoa dân quốc \_\_\_\_\_ 年 Year/Năm \_\_\_\_\_ 月 Month/tháng \_\_\_\_\_ 日 Date/Ngày

**明新學校財團法人明新科技大學**  
**113學年國際專修部申請入學身分及學歷資格切結書**

(適用僑生、港澳生、港澳具外國國籍之華裔學生)

**Bản cam kết tư cách xin nhập học và trình độ học vấn của sinh viên hệ dự bị đại học năm học 2024 Only compulsory for overseas Chinese applicants)**

**(Áp dụng cho sinh viên Hoa kiều, Hồng Kông, Macao và sinh viên người Hoa khác ngoài khu vực Hồng Kông, Macao)**

本人\_\_\_\_\_ (請填寫中文姓名) 已詳讀招生簡章規定，本人身分資格及學歷資格均符合相關規定，茲提供相關身分證明及學歷證件作為審查，且本人所提供報名及審查資料內容皆屬實，經審查後如有以下情形，本人同意至西元2025年1月31日止應符合相關資格規定，否則由貴校撤銷錄取資格。

- 一、申請時尚未符合「僑生回國就學及輔導辦法」第二條有關「最近連續居留海外六年以上」及第三條所定連續居留海外期間之資格規定。
- 二、申請時尚未符合「香港澳門居民來臺就學辦法」第二條有關「最近連續居留港澳或海外六年以上」及第三條所定連續居留港澳或海外期間之資格規定。

另，港澳生同意於錄取報到後之身分資格符合「香港澳門關係條例」第四條有關「未持有英國國民(海外)護照或香港護照以外之旅行證照者，或未持有澳門護照以外之旅行護照或雖持葡萄牙護照但係於葡萄牙結束治理前於澳門取得者」之規定。

除上述身分資格外，本人所提學歷審查資料亦皆符合簡章學歷資格，來臺後驗證時亦必提具與報考學歷相符並經相關單位核驗之文件備查。

此致

明新學校財團法人明新科技大學

立切結書人(簽名)：

護照號碼或永久性居民身分證字號：

國別與地區別：

住址：

聯絡電話：

西元      年      月      日

**【本切結書請列印後親筆簽名】**

明新學校財團法人明新科技大學

113學年單獨招收僑生及港澳生申請入學香港或澳門居民報名資格確認書(限港澳生填寫)  
Giấy xác nhận đủ điều kiện nộp đơn xin nhập học của cư dân Hồng Kông hoặc Macao có thân phận là người Hoa kiều, Hồng Kông và Macao năm học 2024( Only compulsory for applicants from Hong Kong or Macao Giới hạn cho sinh viên Hồng Kông hoặc Macao điền)

本人(姓名)\_\_\_\_\_為香港或澳門居民申請於西元2024年赴臺就學。本人確認報名時符合下列各項勾選情況(請就以下問項逐一勾選):

一、是否具有香港或澳門永久居留資格證件:

- 是;本人具有\_\_\_\_\_ (請填寫香港或澳門) 永久性居民身分證。  
否;本人無香港或澳門永久性居民身分證。

二、以簡章報名截止日往前推算,本人符合下列最近連續居留境外<sup>註1</sup>之年限規定:

註1:所稱境外,指臺灣地區以外之國家或地區。至「連續居留」係指每曆年(1月1日至12月31日)來臺停留時間不得逾120日。

- 最近連續居留境外8年以上。  
最近連續居留境外已滿6年但未滿8年。  
最近連續居留境外未滿6年。  
計算至西元2024年8月31日止始符合最近連續居留境外滿6年。(春季入學以1月31日為止,秋季入學以8月31日為止)

三、承上,最近連續居留境外期間曾否來臺停留逾120日?

- 是;本人另檢附\_\_\_\_\_證明文件。  
否。

四、確認您的報名身份是「港澳生」或「港澳具外國國籍之華裔學生」(只能填寫一種)

<input type="checkbox"/> 港澳生(以下4擇1)	<input type="checkbox"/> 港澳具外國護照之華裔學生(以下3擇1)
所稱海外,指大陸地區、香港及澳門以外之國家或地區	
<input type="checkbox"/> 本人具有英國國民海外護照	<input type="checkbox"/> 本人具有英國護照,兼具香港永久居留資格,未曾在臺設有戶籍,且最近連續居留香港、澳門或海外6年以上
<input type="checkbox"/> 否,本人無葡萄牙護照、英國國民(海外)護照或香港、澳門護照以外之旅行證照。	<input type="checkbox"/> 本人具有葡萄牙護照,且首次取得葡萄牙護照日期為:1999年12月20日後取得,兼具澳門永久居留資格,未曾在臺設有戶籍,且最近連續居留香港、澳門或海外6年以上。
<input type="checkbox"/> 是,本人具有葡萄牙護照,且首次取得葡萄牙護照日期為:1999年12月19日(含)前取得(錄取後需檢附澳門特區政府身份證明局開立之「個人資料證明書」始得申辦赴臺就學簽證)	
<input type="checkbox"/> 是,本人具有_____ (請填寫國家)護照或旅行證照,同意於錄取分發後放棄外國護照或旅行證照	<input type="checkbox"/> 本人具有_____ (請填寫國家)護照或旅行證照,兼具香港、澳門永久居留資格,未曾在臺設有戶籍,且最近連續居留香港、澳門或海外6年以上。(所稱海外,指大陸地區、香港及澳門以外之國家或地區)

本人確認前述填報之各項資料均屬實,如有誤報不實致報名資格不符情事,其責任自負,絕無異議。

立聲明書人(簽名):

香港或澳門永久性居民身分證字號:

住址:

電話:

西元 年 月 日

【本切結書請列印後親筆簽名】

未曾在臺設有戶籍切結書（適用港澳具外國國籍之華裔學生）  
**Bản cam kết chưa từng có hộ khẩu tại Đài Loan**  
Only compulsory for applicants from Hong Kong or Macao  
(Áp dụng cho sinh viên người Hoa khác ngoài khu vực Hồng Kông, Macao)

本人\_\_\_\_\_具\_\_\_\_\_有永久居留資格，  
(請填寫中文姓名) (請填寫香港或澳門)

兼具\_\_\_\_\_國籍，申請於西元2024年來臺就學，  
(請填寫所持外國國籍之國別)

已符合「僑生回國就學及輔導辦法」第23條之1規定：「具外國國籍，兼具香港或澳門永久居留資格，未曾在臺設有戶籍，且最近連續居留香港、澳門或海外6年以上之華裔學生申請入學大學校院，於相關法律修正施行前，其就學及輔導得準用本辦法規定。」，並經本人確認未曾在臺設有戶籍。

請准予先行報名，如經查證未符合前項「僑生回國就學及輔導辦法」第23條之1規定，本人自願放棄就學資格，絕無異議。

此致  
明新學校財團法人明新科技大學

立切結書人（簽名）：

香港或澳門永久性居民身分證字號：

住址：

電話：

西元 年 月 日

【本切結書請列印後親筆簽名】



**國內單招學校辦理華裔身分認定初審檢核表（適用僑生）**

**Giấy kiểm tra đánh giá ban đầu về việc xác nhận thân phận người Hoa đối với các đơn vị cá nhân đăng ký trực tiếp với trường**

**(Only compulsory for overseas Chinese applicants Áp dụng cho sinh viên người Hoa)**

明新學校財團法人明新科技大學，茲證明學生\_\_\_\_\_（中文姓名）

\_\_\_\_\_（外文姓名）

一、基本資料

出生日期：\_\_\_\_\_（西元年月日共8碼）

性別：男 女

身分證號：\_\_\_\_\_

護照號碼：\_\_\_\_\_

現住地址：\_\_\_\_\_

二、華裔身分：

符合下列要件第\_\_\_\_\_項，可茲認定具華裔身分。

（一）依當地規定可資證明為華裔身分之方式（例如當地政府進行之族別登記或本會認可之族別登記）。

（二）具有華人姓氏：可辨認為華人常用姓氏，不限於以華語書寫，以當地語言或羅馬字母拼寫，或英文名稱（如Jimmy HO）均可。

（三）具有華人語言傳承：其家族使用標準華語文或其他華人常用語言。

（四）具有血源或文化連結或相關證明：其家族祖先可追溯為華人（包括但不限於漢族），其判斷依據可參據家庭內之擺設、所信仰宗教、祭祀習俗、生活方式，或者具宗親會組織、祖譜紀錄等相關證明。

填寫人簽章：

負責人簽名或蓋章：

國內學校核章：

西元                      年                      月                      日

**【本切結書請列印後親筆簽名】**

## 其他資訊Others information

### 預估費用列表 Approximate Fees List Bảng tham khảo chi phí

項目 Item / Hạng mục	費用 Expenses/phí tiền	備註 Note/ Chi tiết
學雜費 Tuition / Tiền học phí phụ phí	請參閱『學雜費用』 Please refer to “Tuition” Tham khảo 「Tiền học phí phụ phí」	
其他費用 Other fees / Chi phí khác :	NT\$2,000 /semester 2000 Đài tệ/học kỳ	包括平安保險費650元、網路費300元、電腦使用費750元、語言設備使用費300元 Other fees inciding, Insurance NT\$650+ Internet Fee NT\$300 + Computer Use Fee NT\$750+ Language Use Fee NT\$300. Chi phí bảo hiểm bình an là 650 Đài tệ, chi phí mạng 300 Đài tệ, chi phí sử dụng máy tính 750 Đài tệ, chi phí sử dụng thiết bị ngôn ngữ 300 Đài tệ.
外國新生醫療保險 New International Students’ Medical Insurance (NISMI) Bảo hiểm y tế dành cho học sinh nước ngoài mới nhập học	NT\$ 3,000 / first semester 3,000 Đài tệ / 6 tháng đầu tiên học kỳ một	外國學生在臺第一學期需加保 For the first semester of studying. Học sinh nước ngoài tại đài loan phải nộp trong học kỳ đầu
全民健康保險 National Health Insurance(NHI) Bảo hiểm y tế toàn dân	NT\$ 4,956 / semester (after second semester) 4,956 Đài tệ / học kỳ (tính từ học kỳ 2)	抵台第二學期後必須加入此保險 Starting from the second semester. Bắt đầu từ kỳ học thứ hai bắt buộc phải nộp loại bảo hiểm này
健康檢查費 Physical Examination Fee Chi phí khám sức khỏe	NT\$ 650/ time 650 Đài tệ/lần	此為預估花費 It is approximate expenses. Đây là chi phí dự tính
外僑居留證 Alien Resident Certificate(ARC) Thẻ cư trú dành cho người nước ngoài	NT\$1,000 / year 1,000 Đài tệ/năm	
生活費 Living expenses Chi phí sinh hoạt	NT\$ 84,000 / year 84,000 Đài tệ/năm	此為預估花費 It is approximate expenses. Đây là chi phí dự tính
銀行開戶 Bank accounting fee Chi phí mở tài khoản ngân hàng	NT\$ 1,000 / time 1,000 Đài tệ/lần	開戶完成後1,000元將存入銀行帳戶(可退還) NT\$1,000 is for open your personal bank accounting (refutable) Mở tài khoản ngân hàng xong phải bỏ 1,000 Đài tệ vào ngân hàng (số tiền này có thể rút ra)
<p>此為2024年之費用基準，每年費用皆可能有所調整與變動，此表僅供參考，特殊情況不在此限。 The expenses rates are based on year 2024. The rates are for reference only and are expected to change every year. The list is for reference only, it do not include exceptional situation. Đây là phí tiêu chuẩn của năm 2024, mỗi năm tiền phí có thể thay đổi khác nhau, đây chỉ là bản tham khảo, những trường hợp đặc biệt không thuộc trong giới hạn này.</p>		

## 政府相關單位資訊 The Government Offices Thông tin các đơn vị chính phủ

單位名稱 Office name Tên Đơn vị	資訊 Information Thông tin
中華民國駐外辦事處 Information for Embassies Abroad Văn phòng đại diện của Trung Hoa Dân Quốc tại nước ngoài	中華民國外交部網站中提供更多的駐外辦事處資訊 For further information, please visit the Ministry of Foreign Affairs ROC (Taiwan) website. Trong website Bộ Ngoại Giao Trung Hoa Dân Quốc cung cấp nhiều thông tin văn phòng đại diện, đại sứ quán tại nước ngoài. 網址：http://www.taiwanembassy.org/dept.asp?mp=2&codemeta=locationIDE Website：http://www.taiwanembassy.org/dept.asp?mp=1&codemeta=locationIDE
外交部 領事事務局 Bureau of Consular Affairs, Ministry of Foreign Affairs Cục lãnh sự Bộ Ngoại Giao	申請換發居留簽證之單位 Resident Visa application Đơn vị xin cấp đổi thẻ cư trú dành cho người nước ngoài TEL：+886-2-2343-2885 or 2895 網址：http://www.boca.gov.tw Website：http://www.boca.gov.tw/mp.asp?mp=2
內政部入出國 及移民署 National Immigration Agency Sở xuất nhập cảnh và di dân Bộ Nội Chính	申請換發外僑居留證之單位 ARC application Đơn vị xin cấp đổi thẻ cư trú dành cho người nước ngoài TEL：+886-2-2388-9393 ext.2637 網址：http://www.immigration.gov.tw Website：http://www.immigration.gov.tw/
教育部 國際暨兩岸教育司 Department of International and Cross- strait Education of the Ministry of Education Vụ giáo dục quốc tế và hai bờ Bộ Giáo Dục	綜理臺灣之國際教育相關事宜 Coordination of international and cross-strait related issues Giải quyết vụ việc liên quan đến giáo dục quốc tế của Đài Loan Tel: +886-2-7736-5606 網址：http://depart.moe.edu.tw/ed2500/Default.aspx Website：http://depart.moe.edu.tw/ed2500/Default.aspx
外國人在臺生活資訊 服務網 Information for Foreigners Mạng phục vụ thông tin dành cho người nước ngoài sinh sống tại Đài Loan	提供在臺外國人所須知之各項資訊 Provides all kinds of information that a foreigner needs to know about Taiwan. Cung cấp tất cả thông tin cần thiết dành cho người nước ngoài tại Đài Loan TEL：+886-0800-024-111 網址：http://iff.immigration.gov.tw Website：http://iff.immigration.gov.tw

## 保險資訊 Insurance Information

### Thông tin bảo hiểm

#### 外國新生醫療保險 New International Students' Medical Insurance

#### Bảo hiểm y tế dành cho học sinh quốc tế mới nhập học

說明 Instruction / Giải thích

外國新生抵台第一學期必須投保外國新生醫療保險，一期為六個月，新台幣費用為3000元，投保生效日以校定時間為主。

New international students will be requested to purchase the international student insurance policy that costs NT\$3,000(US\$100) for first semester, when arriving in Taiwan. The valid day of the insurance will begin when international students arrive in Taiwan and clear their expenses.

Học sinh quốc tế mới nhập học học kỳ 1 tại Đài Loan cần đóng bảo hiểm y tế dành cho học sinh quốc tế mới nhập học, một kỳ là 6 tháng, chi phí là 3000 Đài tệ, ngày bảo hiểm có hiệu lực chủ yếu theo thời gian nhà trường quy định.

費用：NT\$3,000元/第一學期

Payment：NT\$ 3,000 for first semester

Chi phí：NT\$ 3000 / học kỳ I

#### 全民健康保險 National Health Insurance (NHI) / Bảo hiểm y tế toàn dân

說明 Instruction / Giải thích

外國學生來台就學者，自居留滿六個月時，依法得參加全民健康保險，並繳交健保費用（新台幣4,956元/學期），並於開學時繳交費用。

According to National Health Law, Article 10, Item 2, and Article 11, Item 1 of Taiwan, international students staying in Taiwan for at least 6 months (after the first semester) and holding Alien Residence Certificates (ARC) are eligible for and shall enroll in the National Health Insurance (NHI) Program. Students will have to pay the insurance premium during the registration each semester. The insurance fee for students enrolled in NHI is NT\$4,956 (US\$165) / semester (the premium rate is subjected to change). Học sinh nước ngoài sang Đài loan học tập, khi cư trú đủ 6 tháng, theo luật được tham gia vào bảo hiểm y tế toàn dân, và đóng phí bảo hiểm y tế (4,956 Đài tệ/học kỳ), và đóng chi phí khi khai giảng.

費用：NT\$4,956元/學期

Payment：NT\$4,956 (US\$165) / semester

Chi phí：NT\$ 4,956 (165USD) / học kỳ

詳細規定請瀏覽『中央健康保險局北區分局』

For more information, please visit the Bureau of NATIONAL HEALTH INSURANCE

Quy định chi tiết xin hãy xem tại “Chi cục khu Bắc của Cục bảo hiểm Y tế toàn dân”.

網址：http://www.nhi.gov.tw/

Website：http://www.nhi.gov.tw/english/index.asp

# 外僑居留證資訊 Alien Resident Certificate (ARC) Information

## Thông tin thẻ cư trú dành cho người nước ngoài (ARC)

### 說明 Instruction / Giải thích

外僑居留證是外國學生在台灣之身分證，證明外國學生居留在台灣的效期與身分證明文件

The ARC serves as the ID card which prove international students' resident status in Taiwan.

Thẻ cư trú dành cho người nước ngoài là thẻ chứng nhận dành cho học sinh nước ngoài tại Đài loan, chứng nhận thời hạn và tư cách cư trú tại Đài Loan của học sinh nước ngoài.

費用 NT1,000元整/年

Payment NT\$ 1,000 (US\$34) /year

Chi phí : NT\$ 1000 / năm

### 注意事項 Note / Nội dung chú ý

未在 ARC 居留期限內辦理延簽者，移民署將有權利廢除當事人居留權利，並勒令強制出境

For international students who did not apply for ARC extension, their residence will be ceased by the authorized agency, and they may be expelled from Taiwan.

Trường hợp chưa gia hạn thẻ cư trú trong thời hạn cư trú ARC, Sở Di Dân có quyền hủy bỏ quyền lợi cư trú của người đó, và ra lệnh cưỡng chế xuất cảnh.

詳細規定請瀏覽『內政部入出國及移民署』

For more information, please visit the National Immigration Agency

Quy định chi tiết xin hãy xem tại “Sở Xuất nhập cảnh và di dân Bộ Nội Chính”.

網址 : <http://www.immigration.gov.tw/>

Website : [http://www.immigration.gov.tw//immig\\_eng/aspcode/main4.asp](http://www.immigration.gov.tw//immig_eng/aspcode/main4.asp)

# 工作許可證資訊 Work Permit Information

## Thông tin giấy phép làm việc

### 說明 Instruction / Giải thích

外國學生如欲在臺灣工作，依規定必須先申請並取得工作許可證

For international students who wish to work in Taiwan they are required to apply for and obtain the work permit before starting work.

Học sinh nước ngoài nếu muốn làm việc tại Đài Loan, theo quy định cần đăng ký trước và nhận được giấy phép làm việc.

**費用：NT\$100元整/六個月**

Payment：NT\$ 100 (US\$3.4) for six months

Chi phí：NT\$ 100 / 6 tháng

### 注意事項 Note / Nội dung chú ý

1. 工作許可期間最長時間為6個月，除寒暑假外，每星期最長時數為20小時。

The period of validity of a work permit is six months at most. The maximum working hours are 20 hours per week, except during summer and winter vacation.

Thời hạn giấy phép làm việc tối đa là 6 tháng, ngoại trừ kỳ nghỉ đông và hè, số giờ làm việc tối đa mỗi tuần là 20 tiếng.

2. 無校外工作證經查學校或任何單位查獲者，立即遣返回國。

Students found working outside the campus without the work permit can result in expel out of Taiwan.

Trường hợp không có giấy phép làm việc bên ngoài nhà trường bị nhà trường hoặc bất cứ đơn vị nào phát hiện, lập tức bị đưa về nước.

**詳細規定請瀏覽『行政院勞工委員會職業訓練局』**

網址：<http://www.evta.gov.tw/home/index.asp>

For more information, please visit the Bureau of Employment and Vocational Training

Quy định chi tiết hãy xem tại “Cục huấn luyện nghề nghiệp Ủy ban lao động Viện Hành Chính”.

Website：<http://www.evta.gov.tw/eng/home/index.asp>

**停留簽證轉換至居留簽證資訊**  
**The VISITOR VISA change to the RESIDENT VISA Information**  
**in Taiwan**  
**Chuyển đổi visa lưu trú sang visa cư trú**

註：若您已持有居留簽證，則無需辦理轉換簽證作業

Note : If you get the RESIDENT VISA before come to Taiwan, you need not change your own VISA.

Ghi chú : Nếu bạn đã có visa cư trú, thì không cần làm công việc chuyển đổi visa.

**說明 Instruction / Giải thích**

持簽證目的為就學等停留簽證來台者，在停留期限屆滿前，至外交部領事事務局申請改發居留簽證

Foreign nationals, who have entered ROC with Visitor visas for the purpose of pursuing studies, must make for the necessary visa change into a RESIDENT VISA at the Bureau of Consular Affairs, Ministry of Foreign Affairs before the visitor expiration date.

Người sang Đài Loan bằng visa lưu trú với mục đích là học tập, thì trước khi hết hạn lưu trú, đến Cục lãnh sự Bộ Ngoại Giao xin đổi sang thành visa cư trú.

**From:**

中文姓名 Name in Chinese (If applicable)/ Họ và tên tiếng trung :

英文姓名 Name in English / Họ và tên tiếng anh :

地址 Address /Địa chỉ liên hệ :

國家別 Country /Quốc gia :

連絡電話 Phone number /Điện thoại liên lạc :

**To:**

**30401新竹縣新豐鄉新興路一號  
明新科技大學國際專修部**

**International Foundation Program**

MinghsinUniversity of Science and Technology

No.1, Xinxing Rd., XinfengHsinchu 30401, Taiwan (R.O.C)

請填寫以下空格並將本表貼於報名信封上，以限時掛號郵寄。

Please fill in the blanks below, attach this form on the envelope, and send by registered mail